

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NGÃ NĂM - TỈNH SÓC TRĂNG**

TX. Ngã Năm, tháng 02 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NGÃ NĂM - TỈNH SÓC TRĂNG**

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Dân

Ngày 17 tháng 02 năm 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM**

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Việt Hải

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Các quy định chung:	2
2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất:.....	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ...	4
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	15
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	15
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm trước ...	23
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	24
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	24
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	24
3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	29
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	31
3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	31
3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	33
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	47
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	50
3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	52
3.6. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 2021	53
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	60

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, phát triển các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn với quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao nhưng nguồn Tài nguyên đất đai là hữu hạn. Chính vì vậy việc sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi đất đai phải được quản lý và hoạch định một cách khoa học.

Luật Đất đai năm 2013 quy định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cụ thể hóa trong Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện nay quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã Ngã Năm có Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Ngã Năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2019. Đây là căn cứ pháp lý thực hiện công tác quản lý sử dụng đất đến năm 2020. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Ngã Năm được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2020, đây là căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị xã trong năm 2020. Tuy nhiên, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa đạt mục tiêu định hướng theo kế hoạch được duyệt; Đồng thời nhu cầu sử dụng đất trong những năm tiếp theo, cụ thể năm 2021 để đáp ứng mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội cho thị xã Ngã Năm là yêu cầu cấp thiết.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 9, Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2013 quy định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm, do đó Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm là nhiệm vụ phải thực hiện, nhằm cụ thể hóa công tác quản lý và sử dụng đất trong năm 2021. Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nhằm khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

MỤC TIÊU, YÊU CẦU

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các ngành để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã .
- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả. Đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững.
- Làm cơ sở để thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước về đất đai: giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Các quy định chung:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất:

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử

dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2020 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 605/UBND-KT ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 1293/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh chỉ tiêu “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố”;

- Công văn số 1916/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 thị xã Ngã Năm;

- Số liệu điều tra dân số năm 2019 của thị xã Ngã Năm;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và nhiệm vụ chủ yếu tháng 9 năm 2020 thị xã Ngã Năm;
- Các đồ án quy hoạch chung nông thôn mới và quy hoạch chung xây dựng trên địa bàn thị xã Ngã Năm;
- Các tài liệu, số liệu liên quan,...

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1 Vị trí địa lý

Thị xã Ngã Năm nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng, có 08 đơn vị hành chính gồm 05 xã, 03 phường, có tọa độ địa lý từ $09^{\circ}24'47''$ đến $09^{\circ}38'32''$ vĩ độ Bắc và từ $105^{\circ}32'28''$ đến $105^{\circ}42'14''$ kinh độ Đông, với tổng diện tích tự nhiên là 24193,2 ha, chiếm 7,31% tổng diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và Thạnh Trị;
- Phía Bắc giáp thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;
- Phía Tây giáp huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu;
- Phía Nam giáp huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Ngã Năm cách trung tâm thành phố Sóc Trăng 60 km; nằm giáp ranh với tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Hậu Giang; có tuyến đường huyết mạch chạy qua như Quốc lộ Phụng Hiệp đi Ngã Bảy nối vào Quốc lộ 1; Quốc lộ 61B đi Long Mỹ; các Đường tỉnh như 937B, 938 và các đường huyện.

1.1.2. Địa hình

Địa hình ở đây tương đối bằng phẳng. Tuy nhiên, nếu xét chi tiết thị xã Ngã Năm có thể chia thành hai vùng địa hình có độ sâu ngập và thời gian ngập tương đối khác biệt nhau:

Vùng 1: Khoảng 1/2 diện tích thuộc phần đất phía Đông của thị xã theo hướng huyện Mỹ Tú. Đây là vùng thấp theo mặt bằng chung của thị xã, bao gồm các xã: Tân Long, Phường 2, Long Bình và Phường 1 có độ ngập sâu từ 60 - 100 cm, thời gian kéo dài khoảng 3 đến 5 tháng.

Vùng 2: Khoảng 1/2 diện tích thuộc phần đất phía Tây của thị xã theo hướng tỉnh Bạc Liêu. Đây là vùng cao theo mặt bằng chung của thị xã, có độ sâu ngập từ 30 - 60 cm, thời gian ngập kéo dài khoảng 2 đến 2,5 tháng, bao gồm các xã: Mỹ Bình, Mỹ Quới, Vĩnh Quới, Phường 3. Tình hình ngập sâu ở khu vực này không đồng đều. Một số ít diện tích các xã Vĩnh Quới, Phường 3 và Mỹ Quới có độ sâu ngập nhiều hơn và thời gian ngập cũng lâu hơn so với toàn khu vực.

1.1.3. Khí hậu

Thị xã Ngã Năm mang những đặc điểm chung của khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh

năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Chế độ nhiệt: Có nền nhiệt cao ít biến động, nhiệt độ trung bình hàng năm là 26,8 °C, biên độ nhiệt ngày và đêm khá lớn, mùa khô chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm khoảng từ 7 - 10 °C, mùa mưa chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm thấp chỉ khoảng 4 - 7 °C.

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm là 1.840mm phân bố không đều theo mùa. Lượng mưa vào các tháng mùa mưa chiếm tới 90% lượng mưa cả năm, tập trung nhiều vào các tháng 8 đến tháng 11 (trong đó tháng 9 và tháng 10 có lượng mưa cao nhất trong năm khoảng 675mm/tháng). Mùa khô lượng mưa chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm, thời kỳ khô hạn nhất là vào các tháng 12, 1, 2, 3.

Nắng: Tổng số giờ nắng bình quân hàng năm khoảng 2.372 giờ. Số giờ nắng trung bình là 6,5 giờ/ngày, đặc biệt từ tháng 2 đến tháng 4 có số giờ nắng trong ngày rất cao và dao động trong khoảng từ 8,7 đến 9,4 giờ nắng/ngày; các tháng 9 và 10 có số giờ nắng thấp nhất từ 4,6 đến 4,65 giờ/ngày.

Độ ẩm không khí trung bình 83 - 84% biến đổi theo mùa và theo gió mùa. Các tháng mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 4) độ ẩm không khí khoảng 76 - 79%, các tháng mùa mưa (tháng 6 đến tháng 11) khoảng 80 - 88%.

Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi hàng năm tương đối ổn định, ít biến động, trung bình năm là 1.898 mm.

Gió: có 2 hướng gió chính là gió Đông Bắc thổi vào mùa khô; Gió Tây Nam thổi vào mùa mưa, tốc độ gió trung bình năm 3,9 m/s, tốc độ gió cao nhất vào tháng 12 là 4,9 m/s, thấp nhất vào tháng 9 là 3,1 m/s.

1.1.4. Thủy văn

Về giao thông thủy có kênh xáng Quản lộ - Phụng Hiệp qua trung tâm thị xã nằm tại nơi giao nhau của 5 tuyến giao thông đường thủy quan trọng kết nối với tỉnh Hậu Giang, Bạc Liêu và các huyện khác trong tỉnh là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra còn có một số tuyến kênh khác phục vụ giao thông thủy như kênh xáng Nàng Rền, kênh xáng Ngã Năm-Phú Lộc, kênh Cái Trâu, ...

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả nghiên cứu xây dựng bản đồ đất cho thấy, đất thị xã Ngã Năm gồm 03 nhóm chính:

* *Nhóm đất phèn*: bao gồm hai loại đất chính: Đất phèn tiềm tàng nhiễm mặn đọng mùn và đất phèn hoạt động nhiễm mặn đọng mùn. Ngoài hạn chế do các độc chất phèn (chua, Al³⁺, Fe²⁺, SO₄²⁻); hai loại đất này vẫn còn bị nhiễm mặn ít, chân mặn vẫn còn. Tình trạng chùng lầy và xen lẫn hai yếu tố hạn chế phèn và chân mặn không chỉ tạo ra một diễn biến phức tạp về mặt hóa học mà còn gây trở ngại lớn cho vấn đề sử dụng đất và môi trường.

** Nhóm đất mặn*

Nhóm đất mặn bao gồm 3 loại:

- Đất mặn ít: Đất mặn ít của thị xã được dao động từ ít chua đến trung tính và kiềm yếu ($pHKCl = 5,0 - 7,5$). Đa số đất có hàm lượng chất hữu cơ ở tầng đất mặt từ 1 - 2,5%, đất có cấu trúc tốt, độ phì khá, các chất dinh dưỡng cân đối, ít hạn chế đối với việc tổ chức sử dụng đất nông nghiệp.

- Đất mặn trung bình: Loại đất này nằm ở các khu vực có địa hình ít thoát nước, đất có tầng clay mạnh ở độ sâu từ 0 - 50 cm hoặc 50 - 125 cm. Đất có thành phần cơ giới nặng, phổ biến là đất sét. Loại đất này thích hợp cho trồng lúa, nuôi trồng thủy sản,... Tập trung nhiều ở Phường 1, 2 và xã Vĩnh Quới,...

- Đất mặn nhiều: Tập trung nhiều ở xã Mỹ Quới, Tân Long và một phần ở xã Mỹ Bình. Đất có $Cl > 0,25\%$, tổng số muối tan: 0,40 - 1,00% và $EC > 4ms/cm$. Về mùa mưa các trị số trên có thể thấp hơn, đất có thành phần cơ giới từ sét đến limon hay thịt pha sét.

1.2.2. Tài nguyên nước

Ngã Năm có nguồn nước ngọt phong phú bao gồm nước mặt, nước ngầm và nước mưa. Ngoài ra nguồn nước mặt tại khu vực phù hợp trong việc trồng trọt, nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên cũng cần phải có biện pháp bảo vệ tốt để không bị nước mặn xâm nhập.

Tương tự như các huyện khác, trên địa bàn thị xã có trữ lượng nước ngầm lớn, song nguồn nước có chất lượng tốt nằm khá sâu, nên chỉ khai thác cho phục vụ sinh hoạt. Ngoài ra có hệ thống sông ngòi phân bố khắp xã, phần nào đảm bảo về số lượng, chất lượng phục vụ nước sinh hoạt cho người dân, tuy nhiên nguồn nước mặt có thể bị ô nhiễm do hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Toàn thị xã Ngã Năm có 661,68 ha đất rừng sản xuất. Đất rừng phân bố tập trung ở Phân trường Thạnh Trị thuộc xã Long Bình, ngoài ra còn ở một số xã trồng tràm lẻ xen lẫn với cây lâu năm khác không đáng kể. Ở đây có hệ thống thực vật chủ yếu là tràm, dừa nước,... là nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã và là môi trường thuận tiện cho các loài thủy hải sản phát triển.

Nguồn tài nguyên rừng trên địa bàn thị xã chiếm 2,7% tổng diện tích tự nhiên, có giá trị về kinh tế và môi sinh, đóng vai trò quan trọng đến phát triển bền vững như chống mặn hóa, bảo vệ cân bằng sinh thái trong vùng. Đặc biệt, phát triển được các điểm có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển du lịch sinh thái như vườn cò xã Long Bình.

Hiện nay đã giao đất rừng cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng quản lý và hướng phát triển tới đây sẽ chuyển đổi sang dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời qua đó góp phần phát triển kinh tế và tạo việc làm cho số lao động đang dư thừa không có việc làm của địa phương.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành vùng đất và con người của Ngã Năm gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc tỉnh Sóc Trăng và Đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Ở đây có 3 dân tộc anh em sinh sống là dân tộc Kinh, Khmer, Hoa. Người dân thuộc các dân tộc trong thị xã luôn đoàn kết một lòng khai hoang lập ấp, chống chọi với thiên nhiên, đánh đuổi giặc ngoại xâm đã tạo cho con người Ngã Năm đặc tính không chịu khuất phục trước thiên nhiên, anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, cần cù năng động sáng tạo trong lao động sản xuất.

Nền văn hoá ở Ngã Năm mang đậm bản sắc văn hoá vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nền “Văn minh sông nước, văn hoá miệt vườn”. Thị xã Ngã Năm chủ yếu là dân tộc Kinh sinh sống và số ít là dân tộc Khmer, dân tộc Hoa; vì vậy nền văn hoá mang những nét văn hoá đặc sắc riêng của từng dân tộc, tuy mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng nhưng bao đời nay vẫn sống hoà thuận, đoàn kết, hội nhập vào cộng đồng chung và đã cùng nhau tạo nên một bản sắc văn hoá độc đáo.

Nét văn hoá đặc biệt nhất ở đây chính là đờn ca tài tử đã thấm sâu vào lòng người, được nhân dân trong và ngoài nước biết đến. Đờn ca tài tử luôn được trao dồi, rèn giũa và gìn giữ như một nét đẹp truyền thống trong sinh hoạt văn hoá của nhân dân vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long.

Kế tục và phát huy truyền thống của cha ông ta ngày xưa, ngày nay Đảng bộ và nhân dân Ngã Năm đang ra sức phấn đấu xây dựng thị xã trở thành “thị xã đô thị phát triển toàn diện”.

1.3. Thực trạng môi trường

Cùng với việc tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, thị xã Ngã Năm đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường để phát triển thị xã bền vững, đạt chuẩn văn minh đô thị và xứng tầm là một trong những đô thị xanh sạch đẹp của tỉnh. Trong thời gian qua, công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức về bảo vệ môi trường trong các cấp, các ngành và nhân dân đã được nâng lên, mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường đã từng bước được hạn chế, tình trạng nước tù đọng, rác thải, ... đã từng bước được khắc phục, rác được thu gom và xử lý kịp thời. Cụ thể là:

Trong năm 2020, việc thu gom rác hiện tại mỗi bãi rác chuyên chở bằng xe cơ giới, đảm bảo thu gom trong ngày đối với rác thải sinh hoạt tại các chợ và khu dân cư đến các bãi rác tập trung, rác thải được phân loại xử lý đúng quy trình. Tỷ lệ xử lý rác hợp vệ sinh ở các địa phương như Phường 1, Phường 2, Phường 3, xã Mỹ Quới và xã Tân Long đạt tiêu chuẩn môi trường 86%, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, công nghiệp, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường 86,18%, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, công nghiệp, làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 77,8%. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt 100%. Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị ô nhiễm, xử lý chất thải đạt 100%.

1.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.4.1 Tăng trưởng kinh tế

- Thu ngân sách và đầu tư công

+ Tính đến ngày 10/11/2020, thu các nguồn trong chỉ tiêu đạt 38,9 tỷ, đạt 75,6% so với chỉ tiêu, ước thực hiện thu các nguồn trong chỉ tiêu 50 tỷ đồng, đạt 100%..

+ Tổng nguồn vốn xây dựng cơ bản năm 2020 là: 262 tỷ 549 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 172 tỷ 533 triệu đồng, đầu tư cho 50 công trình, đã giải ngân 170 tỷ 808 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân 99% kế hoạch; vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư 90 tỷ 016 triệu đồng, đầu tư cho 91 công trình, đã giải ngân 89 tỷ 115 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân 99% kế hoạch; chủ yếu tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, kiến thiết thị chính,... tỷ lệ giải ngân cuối năm ước đạt trên 99% kế hoạch vốn (tương đương 259 tỷ 924 triệu đồng); các công trình hoàn thành đã phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Về sản xuất nông nghiệp

+ Tập trung chỉ đạo sản xuất 02 vụ lúa/năm với diện tích gieo trồng 37.277 ha, năng suất bình quân 6,8 tấn/ha, sản lượng 253.584 tấn, đạt 110% chỉ tiêu Nghị quyết (tăng 9,6% so với năm 2019); trong đó, diện tích lúa đặc sản 17.730 ha, sản lượng 123.063 tấn (giảm 25% so với năm 2019), đạt 71% chỉ tiêu Nghị quyết. Công tác chỉ đạo sản xuất theo mô hình cánh đồng mẫu gắn kết đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, đê bao khép kín, xây dựng trạm bơm tát tập trung, tạo điều kiện thuận lợi trong liên kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm 14.038 ha, chiếm 37,65% diện tích. Tỷ lệ ứng dụng cơ giới hóa trong thu hoạch đạt 100% diện tích.

+ Thực hiện phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn được tập trung chỉ đạo ngay từ đầu năm, trong năm có 07 đợt nước mặn xâm nhập vào địa bàn (giảm 03 đợt so với cùng kỳ 2019); UBND thị xã chỉ đạo ngành chuyên môn thường xuyên theo dõi chặt chẽ, phối hợp vận hành các công ngăn mặn và điều tiết nước hợp lý, không để ảnh hưởng đến sản xuất của người dân.

+ Công tác phát triển, tái đàn chăn nuôi gia súc, gia cầm được quan tâm tâm chỉ đạo, kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu Nghị quyết; công tác phòng chống dịch bệnh luôn được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, đặc biệt là công tác theo dõi, quản lý đàn gia súc, gia cầm và tiêm phòng vắc xin được ngành chuyên môn và xã, phường phối hợp thực hiện kịp thời.

+ Lĩnh vực nuôi trồng, phát triển thủy sản được các ngành, các cấp tập trung chỉ đạo phát triển; đến nay diện tích thả nuôi 3.115 ha đạt 104% so chỉ tiêu Nghị quyết, chủ yếu các loài thủy sản nước ngọt và các loại thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao; hình thức nuôi chủ yếu là nuôi kết hợp trong ruộng lúa, ao, mương vườn, đặng quàng và nuôi vèo; tổng sản lượng thu hoạch và đánh bắt thủy sản 8.932 tấn, đạt 102% chỉ tiêu Nghị quyết.

+ Định hướng chuyển đổi theo quy hoạch vùng sản xuất được quan tâm chỉ đạo, thị xã hoàn thành xây dựng Đề án nông nghiệp , nông thôn thị xã Ngã Năm, làm cơ sở trong việc định hướng phát triển cây trồng, vật nuôi và ngành nghề nông thôn của thị xã trong những năm tới; bên cạnh đó, tranh thủ các nguồn vốn triển khai thí điểm Dự án xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo của hợp tác xã 4.0 và các mô hình sản xuất ứng dụng khoa học kỹ thuật như: nuôi lươn, trồng dưa lưới trong nhà màng, trồng nấm rơm trong nhà kín,..vv. Việc thực hiện cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi bước đầu đạt kết quả tích cực, nhiều mô hình phát triển kinh tế, sản xuất đa canh được triển khai qua đó một số mô hình hiệu quả được người dân quan tâm nhân rộng , góp phần nâng cao giá trị sản phẩm thu hoạch 01 ha đất trồng trọt và nuôi thủy sản đạt 140 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

+ Cơ cấu tổ chức trong sản xuất nông nghiệp được quan tâm chỉ đạo sắp xếp lại theo hình thức kinh tế tập thể; trong năm thành lập mới 03 hợp tác xã, 10 tổ hợp tác, đến nay trên địa bàn thị xã có 18 hợp tác xã và 185 tổ hợp tác, vượt chỉ tiêu Nghị quyết; UBND thị xã chỉ đạo quyết liệt, giải quyết từng vấn đề cụ thể trong việc cải tiến thiết bị bơm, củng cố, duy trì hiệu quả hoạt động các trạm bơm trên địa bàn, toàn thị xã hiện có 64 trạm bơm, 36 thuyền bơm di động, đảm bảo phục vụ tưới tiêu khép kín cho trên 53,75% diện tích sản xuất.

+ Thực hiện Đề án Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) được ngành chuyên môn tích cực triển khai , kết quả đến nay thị xã có 06 sản phẩm OCOP cấp tỉnh được công nhận đạt từ 3 - 4 sao (trong đó có 03 sản phẩm đạt 4 sao và 03 sản phẩm đạt 3 sao); ngoài ra, thị xã đã trình Hội đồng cấp tỉnh xem xét công nhận thêm 03 sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

- Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ:

+ Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 1.953 tỷ đồng, đạt 97% chỉ tiêu Nghị quyết; trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 1.131 tỷ đồng, đạt 95% so chỉ tiêu Nghị quyết; công tác phát triển lưới điện tính đến nay tổng số hộ có điện sử dụng an toàn trên địa bàn thị xã 19.895/20.307 hộ, đạt 97,97% tổng hộ trên địa bàn thị xã, còn 412 hộ chưa có điện an toàn sử dụng (357 hộ câu đười tự phát và 55 hộ chưa có điện sử dụng). Trong năm thành lập mới 12 doanh nghiệp, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn thị xã đến nay là 134 doanh nghiệp ; cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh cho 259 hộ, lũy kế 2.826 hộ. Đối với đề án khuyến công được Sở Công thương tỉnh và Trung tâm Khuyến công tỉnh đã xét chọn hỗ trợ 02 đề án khuyến công địa phương , với tổng kinh phí thực hiện là 950 triệu đồng, trong đó ngân sách hỗ trợ 425 triệu đồng.

+ Trong năm, tuy có phần chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng các ngành nghề thương mại, dịch vụ tiếp tục được quan tâm đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đặc biệt là xây dựng các cửa hàng tiện ích, Bách hóa xanh, Điện máy xanh, cửa hàng tổng hợp,... góp phần thúc đẩy thương mại và dịch vụ có bước phát triển. Tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã

hội đạt 6.500 tỷ đồng, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết, trong đó tổng mức bán lẻ 5.500 tỷ đồng, đạt 100% so chỉ tiêu Nghị quyết (tăng 7,8 % so với năm 2019).

1.4.2 Văn hóa - xã hội

+ Ngành Văn hóa thực hiện tốt công tác tuyên thông tin, tuyên truyền trực quan nhân các ngày lễ, tết, kỷ niệm, sự kiện trọng đại của đất nước trong năm và các nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhất là chào mừng Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 và Lễ công bố Quyết định công nhận thị xã Ngã Năm hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hướng về cơ sở đảm bảo phục vụ tốt đời sống tinh thần của nhân dân; tham gia các phong trào thể dục thể thao đạt nhiều thành tích cao. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai thực hiện thường xuyên, kết quả bình xét có 61/61 ấp, khóm được công nhận và tái công nhận đạt “Ấp, khóm văn hóa”, đạt 111,11% chỉ tiêu Nghị quyết.

+ Hoạt động trưng bày, triển lãm sách, cấp thẻ bạn đọc,... tại các thư viện được quan tâm thực hiện thường xuyên, góp phần đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập, giải trí của mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn thị xã.

+ Dịch vụ du lịch phát triển chậm do một phần bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, tổng lượt khách tham quan nội địa trong năm trên 4.675 lượt (giảm 10.008 lượt so với năm 2019); đồng thời cung cấp dịch vụ lưu trú trên 3.662 lượt khách.

+ Trong năm, thị xã triển khai xây dựng hạ tầng, tường rào công trình Trung tâm Văn hóa thể thao thị xã; hoàn thành Phòng trưng bày tại Pháo đài Chiến thắng Chi khu Ngã Năm, phục vụ công tác nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh.

- Giáo dục và Đào tạo: + Chất lượng giáo dục và đào tạo từng bước được nâng lên, các hoạt động vệ sinh trường lớp, trồng cây xanh được thực hiện ngay đầu năm học; tổ chức huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp năm học 2020-2021 tổng số 17.290/17.540 học sinh, đạt 98,6% chỉ tiêu Nghị quyết.

+ Cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư, góp phần thực hiện tốt công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, kết quả đến nay có 20/27 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết. Công tác phổ cập giáo dục Tiểu học, phổ cập Trung học cơ sở đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết. UBND thị xã thường xuyên kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi đầu năm tại các trường, qua đó kịp thời khắc phục, chấn chỉnh hạn chế, thiếu sót.

- Y tế: + Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt; đặc biệt là thời điểm trong những tháng đầu năm, thị xã quán triệt thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 15/CT-TTg và Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; thị xã thành lập các Ban Chỉ đạo, Tổ công tác và ban hành các kế hoạch tổ chức tiếp nhận, cách ly tập trung các đối tượng theo quy định; thành lập 02 điểm cách ly tập trung, 03 trạm kiểm dịch; theo dõi chặt chẽ tình hình nhập cảnh, người từ vùng dịch về địa bàn, qua đó

góp phần kiểm soát cơ bản trong công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn thị xã.

+ Chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được nâng lên, công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện; trong năm khám và điều trị trên 241.401 lượt bệnh nhân; các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế được triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn thị xã, trong năm kiểm tra hành nghề y, dược tư nhân 74 cơ sở; trong đó 05 cơ sở vi phạm, qua đó kịp thời nhắc nhở và chấn chỉnh các cơ sở vi phạm; chỉ đạo các ngành chuyên môn hướng dẫn, triển khai thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn; thường xuyên theo dõi, giám sát và thực hiện tốt công tác phòng chống các loại dịch bệnh. Trong năm, phát hiện và điều trị kịp thời 17 ca sốt xuất huyết (giảm 76 so với cùng kỳ); 14 ca bệnh tay - chân - miệng (giảm 113 ca so với cùng kỳ), không có trường hợp tử vong.

- Lao động - Thương binh và Xã hội:

Các chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công được triển khai thực hiện kịp thời; giải quyết các chế độ chính sách cho các đối tượng người có công với số tiền 26,3 tỷ đồng, trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền 13,5 tỷ đồng; tổ chức thăm và tặng 7.528 phần quà cho các đối tượng gia đình chính sách, Mẹ Việt Nam anh hùng, thờ cúng liệt sĩ, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, lão thành cách mạng.... nhân dịp Tết Nguyên đán, trị giá trên 2,4 tỷ đồng. Ngoài ra, trong năm thị xã kịp thời đề nghị và cấp hỗ trợ cho 15.356 đối tượng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19 trên địa bàn thị xã, với tổng số tiền 13.614.300.000 đồng.

+ Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được quan tâm thực hiện thường xuyên; chi mua bảo hiểm y tế cho 7.880 đối tượng người nghèo, người cận nghèo; thị xã quan tâm triển khai hỗ trợ sửa chữa, xây dựng hoàn thành 72 căn nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; triển khai 08 mô hình hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập. Kết quả tổ chức bình nghị xét năm 2020 có 402/391 hộ thoát nghèo, đạt 102,8% chỉ tiêu Nghị quyết, có 936 hộ thoát cận nghèo; tính đến cuối năm 2020, toàn thị xã có 398 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,03% và 1.925 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 9,84%.

+ Tư vấn và giới thiệu việc làm cho 3.234/3.000 lao động, đạt 108,1% kế hoạch; xuất khẩu lao động nước ngoài 05/15 lao động, đạt 33,3% chỉ tiêu Nghị quyết. Tổ chức dạy nghề cho 2.700/2.700 lao động, đạt 100% chỉ tiêu Nghị quyết.

(Nguồn: theo báo cáo tình hình nhiệm vụ kinh tế-xã hội quý IV năm 2020 của UBND thị xã Ngã Năm).

1.4.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1.4.3.1. Mạng lưới giao thông

* Giao thông đường bộ

Trong những năm gần đây, mạng lưới giao thông của thị xã được quan tâm đầu tư phát triển, nhiều công trình giao thông được nâng cấp, mở rộng và đầu tư xây dựng mới. Trong đó:

Triển khai xây dựng đường trong khu thương mại 317m, trong đó hoàn thiện các đường D2: 90m, đường D4 dài: 215m, đường N2 dài: 97m và một phần các tuyến đường N1 dài: 117m, đường D1 dài: 60m.

Triển khai xây dựng đường huyện 70 (đường huyện 60 cũ); đường huyện 75; xây dựng hoàn thiện 937B, đường huyện 72 (Nguyễn Trung Trực); hoàn thiện đường 3/2 - Mai Thanh Thế; hoàn thiện cầu Ba Hóa; cầu Ba Liếm; cầu Năm Mãi; cầu Chín Hò; Lộ Vĩnh Hậu A+B;

* Giao thông thủy

Mạng lưới sông rạch trên địa bàn thị xã khá phong phú và đa dạng, với nhiều tuyến sông rạch có ảnh hưởng lớn cho sản xuất nông nghiệp và vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Kênh quản lộ Phụng Hiệp: từ ranh huyện Mỹ Tú qua Ngã Năm trung tâm thị xã đến ranh tỉnh Bạc Liêu;

- Kênh Xáng Ngã Năm -Phú Lộc: từ ranh huyện Thạnh Trị đến Ngã Năm trung tâm thị xã;

- Kênh Xáng Chìm: từ ranh tỉnh Hậu Giang đến Ngã Năm trung tâm thị xã;

- Rạch Xẻo Chít: từ ranh tỉnh Hậu Giang đến Ngã Năm trung tâm thị xã;

- Hệ thống kênh rạch khách trên địa bàn, đóng vai trò cung cấp nước tưới cho canh tác nông nghiệp của người dân địa phương.

1.4.3.2. Bưu chính - viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rất nhanh, toàn thị xã có trên 14.858 máy thuê bao cố định, bình quân 8,8 máy/100 dân. Hiện nay mạng điện thoại di động Vinaphone, Mobilephone, Viettel, Sphone, đã phủ sóng trong toàn thị xã; Internet có bước phát triển mới trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và giải trí của nhân dân...

1.4.3.3. Giáo dục - đào tạo

Toàn thị xã có 27 trường trực thuộc (có 08 trường mầm non; 12 trường tiểu học; 05 trường trung học cơ sở; 02 trường trung học và trung học cơ sở). Tổng số học sinh năm học 2019-2020 là 14.266 học sinh. So với đầu năm học, cấp mầm non tăng 112 trẻ, cấp tiểu học giảm 46 học sinh (bỏ học 29 học sinh, chuyển trường 17 học sinh) cấp trung học cơ sở giảm 244 học sinh (trong đó bỏ học 213 học sinh, chuyển trường 23 học sinh, học nghề 08 học sinh).

Tổng số đội ngũ ngành giáo dục 979 người: trong đó cán bộ quản lý 66 người, mầm non 23 người, tiểu học 26 người, trung học cơ sở 17 người, giáo viên là 800 (mầm non 181, tiểu học 331, trung học cơ sở 228) nhân viên 68 người, hợp đồng 68 (bảo vệ, điều dưỡng 45 người).

(Nguồn: theo số liệu Phòng Giáo dục-đào tạo của thị xã Ngã Năm).

1.4.3.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được quan tâm, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện đạt hiệu quả, mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động. Tinh thần y đức, trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngày càng tốt hơn. Mức hưởng thụ các dịch vụ y tế của nhân dân được nâng lên, nhất là đối với trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc Khmer.

Chất lượng khám và điều trị bệnh ngày càng được nâng lên theo hướng phục vụ; trong quý đã khám và điều trị tại Trung tâm Y tế 2370 bệnh nhân (trong đó Ngoại trú 1770 bệnh nhân, nội trú 600 bệnh nhân), tại các trạm y tế xã, phường 67.898 bệnh nhân (trong đó khám có bảo hiểm y tế 58.392 bệnh nhân, người nghèo 6.789 bệnh nhân, trẻ em dưới 6 tuổi 3.998 bệnh nhân, khám y học cổ truyền 21.524 bệnh nhân.

(Nguồn: theo số liệu Phòng Y tế của thị xã Ngã Năm).

1.5. Tình hình quản lý sử dụng đất

Trong những năm gần đây do chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Việc quản lý sử dụng một cách có hiệu quả tài nguyên đất không chỉ có ý nghĩa quyết định phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, mà còn tham gia tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển chung của tỉnh.

1.5.1. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ

Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai được tăng cường, trong 9 tháng đầu năm tiếp nhận và giải quyết hoàn thành 4.606/4.657 hồ sơ liên quan lĩnh vực đất đai (trong quý III giải quyết 1.826/1.877 hồ sơ), hiện còn 51 hồ sơ trong thời hạn tiếp tục giải quyết; cấp 78 giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, lũy kế đến nay đã cấp 20.676 giấy, đạt 99,59% tổng diện tích phải cấp theo quy định. Thị xã triển khai thực hiện Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với 06 đơn vị xã, phường còn lại.

(Nguồn: theo số liệu Phòng Tài nguyên và Môi trường của thị xã Ngã Năm).

1.5.2. Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai 5 năm được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã làm cơ sở để lãnh đạo thị xã có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của thị xã.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ kiểm kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000; 1: 10.000): đang được thực hiện mới.

1.6. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên-môi trường và biện pháp ứng phó

a. Hiệu ứng nhà kính

Kết quả của sự trao đổi không cân bằng về năng lượng giữa trái đất với không gian xung quanh, dẫn đến sự gia tăng nhiệt độ của khí quyển trái đất được gọi là Hiệu ứng nhà kính.

Con người đã sử dụng ngày càng nhiều năng lượng, chủ yếu từ các nguồn nguyên liệu hóa thạch (than, dầu, khí đốt), qua đó đã thải vào khí quyển ngày càng tăng các chất khí gây hiệu ứng nhà kính của khí quyển, dẫn đến tăng nhiệt độ của trái đất. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi khí hậu, đồng thời nguyên nhân của sự biến đổi khí hậu hiện nay, tiêu biểu là sự nóng lên toàn cầu đã được khẳng định là chủ yếu do hoạt động của con người.

b. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tài nguyên-môi trường

Theo dự báo của Văn phòng quản lý điều tra tài nguyên biển và môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), ở Việt Nam mực nước biển sẽ dâng cao từ 15-90cm vào năm 2070.

Biến đổi khí hậu là sự tác động lớn làm thay đổi điều kiện thời tiết như nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan, nhiệt độ trái đất tăng nhanh làm băng ở hai cực tan ra, nước biển dâng cao...

Băng ở 2 cực tan làm cho nước biển dâng cao, cùng với hoạt động của triều cường biển dẫn đến nước mặn xâm nhập vào sâu hơn trong đất liền, ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt, môi trường canh tác đất nông nghiệp và sinh hoạt, hoạt động sản xuất của người dân.

Biến đổi nhiệt độ và lượng mưa dẫn tới những biến đổi dòng chảy trên các dòng sông, kênh rạch. Lượng mưa thay đổi bất thường không diễn ra theo chu kỳ năm, trong nước mưa chưa nhiều hàm lượng CH_4 , NO_2 khi thấm xuống làm ô nhiễm nguồn đất, nguồn nước làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và cây ăn trái.

Biến đổi khí hậu làm tăng nền nhiệt dẫn đến nắng nóng kéo dài, ít mưa dẫn đến canh tác, sản xuất nông nghiệp đã xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt. Đất bị nhiễm mặn do tình trạng mặn xâm chiếm dẫn đến sản xuất nông nghiệp không được hiệu quả;

Giông bão bất thường và lốc xoáy đã bắt ngò xuất hiện.

c. Biện pháp khắc phục

Để khắc phục tình trạng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, địa phương cũng cần có những biện pháp khắc phục như sau:

- Tăng cường đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời, gió, nhiệt để hạn chế khí thải CO_2 ra môi trường.

- Tăng cường hệ thống thủy lợi với hệ thống đê, cống ngăn mặn.

- Cần quản lý chặt chẽ, nghiêm ngặt các cơ sở sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, dầu, khí thiên nhiên trên địa bàn.

- Khuyến cáo người dân cần phải sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch và bảo vệ nguồn nước: như tránh khoan giếng nước sạch bừa bãi, xả thải nước vào

hệ thống hợp vệ sinh, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải,...

- Áp dụng kỹ thuật sạch trong nông nghiệp, không sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật để hạn chế các lượng chất độc hại ra môi trường.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Trên cơ sở tổng hợp số liệu kiểm kê năm 2019 cộng với diện tích danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 và tổng diện tích chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong năm 2020 đã thực hiện so với các chỉ tiêu theo phương án KHSD đất năm 2020 của thị xã Ngã Năm được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 03/3/2020; kết quả thực hiện cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Năm 2020 gồm có 69 công trình, dự án nằm trên địa bàn các xã, phường của thị xã Ngã Năm. Qua rà soát:

- Công trình hủy bỏ: 14/69 công trình, chiếm 20,28% bao gồm: Đường QH mới Vành Đai, Lộ kênh tư, Lộ ông Tổng ấp Vĩnh Thuận, Mở rộng Khu nhà ở và chợ phường 2, Tuyến đường Quản lộ Phụng Hiệp (phía Bắc và phía Nam), Tuyến Quốc lộ 61B, Tuyến kênh Bình Hưng, Tuyến kênh Mỹ Lợi, Tuyến Tân Thành A, Tân Quới A, Tuyến đề bao Tân Thành A giáp cầu Trà Ban, Tuyến lộ Rạch Cũ, Tuyến kênh Xáng Mỹ Phước.

- Công trình đã thực hiện: 19/69 công trình, dự án, chiếm 27,53%, bao gồm: Xây dựng trụ sở Công an xã Mỹ Bình, Thu hồi đất mở rộng trụ sở Công an thị xã, Trường Tiểu học Mỹ Quới 2 (Mở rộng điểm Mỹ Tây A), Trường tiểu học Vĩnh Quới 1, ấp Vĩnh Thành (Nâng cấp), Trung tâm Văn hóa thể thao TX Ngã Năm, Mở rộng đường huyện 70 (từ Ngã Năm đến trung tâm phường 2), Đường số 01 nối khu Hành chính thị xã Ngã Năm (Đường Nguyễn Văn Linh nối dài), Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng, Lộ đal (Kênh 3 Ngọ), Lộ B Kênh 30/4, Lộ 26/3, Lộ Tư Bí Bàu Tượng, Lộ Canh Nông Tuyến B, Lộ Năm Kiệu, Lộ Kênh đường Chùa ấp Vĩnh Thanh, Cầu qua trường tiểu học Vĩnh Sử A, Lộ Bảy Cư ấp Mỹ Thành, Đường giao thông vào khu trung tâm văn hóa thể thao thị xã Ngã Năm, Bru điện văn hóa xã Vĩnh Quới.

- Công trình chuyển tiếp: 36/69 công trình, dự án chuyển tiếp chiếm 52,17%, bao gồm: Xây dựng trụ sở Công an xã Vĩnh Quới, Cụm công nghiệp thị xã Ngã Năm, Quảng trường trung tâm thị xã Ngã Năm, Trạm y tế xã Vĩnh Quới, Mở rộng đường huyện 70 (đoạn trung tâm phường 1), Đường D1 - Cầu Đò Quốc lộ 61B, Đường D3 - Quản lộ Phụng Hiệp, Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), Lộ đal (Kênh Quách Văn Hường), Bến xe Phường 1, Lộ đường Tràu, Bến xe Phường 2, Lộ Bình Hưng Tuyến B, Lộ Lâm Trà tuyến B, Tuyến lộ Bình Hưng A, Tuyến lộ Bình Hưng B, Lộ B Cầu Xéo, Tuyến tránh lộ Bình Hưng, Lộ ông Tào, Lộ B Long Thành - Long An, Lộ A Long An - 18, Đường lên Lâm Trường Thạnh Trị QH, Chợ nối Ngã Năm, Nhà

sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn Phường 1, Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Vĩnh Bình, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Hậu, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Sử, Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Long Bình, Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Tân Long, Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Vĩnh Quới, Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Mỹ Quới, Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Mỹ Bình, Thu hồi đất mở rộng Khu hành chính thị xã, Thu hồi đất hai bên đường Nguyễn Văn Linh nối dài theo luật quy hoạch đô thị (quy hoạch chi tiết trục đường mới, Dự án xây dựng khu đô thị mới (Phát triển đô thị phường 1), Nhà ở thương mại và dịch vụ, Khu nhà ở thương mại xã Tân Long (Khu nhà ở thương mại và chợ Tân Long), Thu hồi đất phục vụ Trại thực nghiệm chuyển giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp thị xã, Dự án SX Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời

- KHSD đất năm 2020 đã thực hiện được một số chuyển mục đích theo nhu cầu của người dân trên địa bàn thị xã (nguồn Phòng TNMT thị xã Ngã Năm)

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,73ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,34ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,04ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 0,01ha;

Bảng 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Ngã Năm.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2019 (ha)	Diện tích KHSDĐ năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích được duyệt theo kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
						Diện tích (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24215.13	24215.13		24215.13	0.00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21812.78	21055.34	-757.44	21785.43	-27.36	3.61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18678.31	18610.10	-68.21	18660.33	-17.97	26.35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	18678.31	18,610.10	-68.21	18,660.33	-17.97	26.35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.59	14.29	-0.30	14.59		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2442.31	2,409.06	-33.25	2,432.93	-9.38	28.22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661.68		-661.68	661.68		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.89	15.89		15.89		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		6.00	6.00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2402.35	3159.79	757.44	2429.70	27.36	3.61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.18	3.18		3.18		
2.2	Đất an ninh	CAN	2.25	3.73	1.48	3.68	1.43	96.62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31.29	47.79	16.50	47.79	16.50	100.00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.03	9.03	2.00	7.03		
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	6.70	12.55	5.85	6.71	0.01	0.17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1474.71	2164.02	689.31	1483.12	8.41	83.78
2.9.1	Đất giao thông	DGT	542.40	561.13	18.73	545.98	3.58	19.11
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	895.24	895.10	-0.14	895.24		
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL		662.48	662.48			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0.09	0.10	0.01	0.09	0.01	100
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.95	2.92	1.97	0.95		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.17	3.98	-0.19	3.83	-0.34	178.95
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	28.56	28.42	-0.14	28.72	0.16	-114.29
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1.45	6.45	5.00	6.45	5.00	100
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.11	Đất chợ	DCH	1.86	3.45	1.59	1.86		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0.51	0.51	0.51	0.51	100
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.51		-0.51		-0.51	100
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.03	3.03		3.03		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	184.25	200.34	16.09	184.29	0.04	0.25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	156.29	181.40	25.11	157.30	1.01	4.01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.68	11.93	1.25	10.65	-0.03	-2.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS	0.03	0.03		0.03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20.16	20.16		20.16		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19.94	18.35	-1.59	19.94		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.24	2.69	1.45	1.24		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3.45	3.44	-0.01	3.44	-0.01	100.00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	477.43	477.43		477.43		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.16	0.16		0.16		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Căn cứ theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 03/03/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, chỉ tiêu các loại đất cụ thể như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2019, là 21.812,78 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, là giảm 757,44 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, giảm 27,36 ha, đạt 3,61%.

- Nguyên nhân: Còn một số công trình chưa thực hiện trong kế hoạch năm 2020 là do thiếu vốn, chưa cân đối đủ ngân sách, nguồn ngân sách tập trung cho các công trình trọng điểm, mang tính chất định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

*) Đất trồng lúa (chủ yếu là đất trồng lúa nước): Hiện trạng năm 2019, là 18.678,31 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 68,21 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là giảm 17,97 ha, đạt 26,35%. Nguyên nhân: do một số công trình cần chuyển mục đích từ đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện và các công trình giao thông

*) Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2019, là 14,59 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 0,3 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, không giảm. Nguyên nhân: do nhu cầu xin chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm của người dân chưa thực hiện.

*) Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2019, là 2.442,31 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 33,25 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là giảm 9,38 ha, đạt 28,22%. Nguyên nhân: do một số công trình cần chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện, như: công trình giao thông chỉnh trang khu đô thị, xây dựng phân khu tại phường 1, dân cư tại các xã, phường trên địa bàn thị xã,...và nhu cầu người dân xin chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang để trồng cây ăn trái.

*) Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2019, là 661,68 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 661,68 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, không giảm là chưa thực hiện được dự án. Nguyên nhân chưa tìm được nhà đầu tư.

*) Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2019, là 15,89 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, không có;

*) Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2019 không có; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 6,0 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, không tăng. Nguyên nhân: do nhu cầu xin chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của người dân chưa thực hiện.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2019, là 2.402,35 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 757,44 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là tăng 27,36 ha, đạt 3,61%. Nguyên nhân: do một số công trình, dự án thuộc đất an ninh, công trình hạ tầng giao thông, giáo dục, đất ở, đất sinh hoạt cộng đồng và do chuyển đổi phần diện tích đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp (dự án Nông nghiệp kết hợp năng lượng mặt trời)... trên địa bàn chưa được thực hiện.

Cụ thể từng loại đất như sau:

* *Đất quốc phòng*: Hiện trạng năm 2019, là 3,18 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, là 3,18 ha được giữ nguyên.

* *Đất an ninh*: Hiện trạng năm 2019, là 2,25 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 1,48 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là tăng 1,43 ha, đạt 96,62%; tổng số công trình là 03 công trình, thực hiện được 02 công trình.

Nguyên nhân: do chưa có kinh phí thực hiện dự án xây dựng trụ sở Công an xã Vĩnh Quới do đó còn lại 01 dự án chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2021.

* *Đất cụm công nghiệp*: Hiện trạng năm 2019, là 31,29 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 16,5ha; Thực tế thực hiện năm 2020 tăng 16,5 ha đạt tỷ lệ 100%.

* *Đất thương mại dịch vụ*: Hiện trạng năm 2019, là 7,03 ha, Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 2,0 ha; Thực tế thực hiện năm 2020 không tăng. do nhu cầu xin chuyển mục đích sang đất đất thương mại dịch vụ của người dân chưa thực hiện.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng năm 2019, là 6,7 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 5,85 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là tăng 0,01 ha, đạt 0,17%; Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên một số tuyến đường trên địa bàn thị xã vẫn chưa thực hiện và được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2021.

* *Đất phát triển hạ tầng*: Hiện trạng năm 2019, là 1.474,71 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 689,31 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là tăng 8,41ha, đạt 1,22%;

Nguyên nhân chính là do: chuyển đổi phần diện tích đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp (dự án Nông nghiệp kết hợp năng lượng mặt trời)... trên địa bàn chưa được thực hiện, nguồn ngân sách hạn hẹp trong khi nhu cầu đầu tư lớn, trong khi khả năng huy động các nguồn vốn xã hội hóa cũng bị hạn chế do khả năng thu hồi vốn và lợi ích kinh tế của chủ đầu tư không cao. Nên trong năm kế hoạch nhiều công trình dự án đã được duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện sẽ chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2021.

Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng năm 2019, là 542,4 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 18,73 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là 3,58 ha, đạt 19,11%. Nguyên nhân: do một số công trình như mở rộng đường huyện 70 đoạn phường

1 và Đường D3 - Quản lộ Phụng Hiệp, Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B)

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2019, là 895,24 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 0,14 ha; Thực tế thực hiện năm 2020 không giảm nguyên nhân: thiếu kinh phí thực hiện dự án.

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2019, kết quả thống kê không có đất truyền dẫn năng lượng; Chỉ tiêu thực hiện tăng 662,48 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là không thực hiện: Tuy nhiên theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 có quy hoạch công trình Nông nghiệp kết hợp điện mặt trời nhưng đưa vào đất nông nghiệp khác. để thuận lợi việc kêu gọi đầu tư chuyển mục đích thì sẽ chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Hiện trạng năm 2019, là 0,09 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020 tăng 0,01 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, tăng 0,01ha đạt 100 %.

+ Đất cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2019, là 0,95 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 1,97 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, chưa thực hiện: Nguyên nhân do kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện công trình Quảng trường trung tâm thị xã Ngã Năm do thiếu vốn đầu tư công.

+ Đất cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2019, là 4,17 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 0,19 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là giảm 0,34 ha, đạt 178,95%;

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2019, là 28,56 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, giảm 0,14 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, không giảm mà tăng 0,16 ha do mở rộng các trường trung học cơ sở đảm bảo diện tích đạt chuyển theo quy định.

+ Đất thể dục-thể thao: Hiện trạng năm 2019, là 1,45 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020, tăng 5,0 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, tăng 5,0ha đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

+ Đất Chợ: Hiện trạng năm 2019, là 1,86 ha; Chỉ tiêu thực hiện tăng 1,59 ha; Thực tế thực hiện năm 2020, là không thực hiện. Nguyên nhân: do công trình chợ Nổi Ngã Năm chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2021.

* *Đất có di tích lịch sử-văn hóa*: Hiện trạng năm 2019 không có; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020 là 0,51 ha. Thực tế thực hiện được 0,51 ha, đạt 100%.

* *Đất danh lam thắng cảnh*: Hiện trạng năm 2019 là 0,51 ha; Chỉ tiêu năm 2020 là giảm 0,51 ha. Thực tế thực hiện giảm 0,51 ha, đạt 100%.

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Hiện trạng năm 2019, là 3,03 ha; Chỉ tiêu thực hiện ổn định theo hiện trạng. Nguyên nhân do không quy hoạch thêm công trình nào thuộc đất bãi thải, xử lý chất thải .

* *Đất ở tại nông thôn:* Hiện trạng năm 2019, là 184,25 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020 tăng 16,09 ha; Thực tế thực hiện tăng 0,04 ha. Nguyên nhân: do điều kiện kinh tế khó khăn người dân thuộc các xã không đủ kinh phí chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở.

* *Đất ở tại đô thị:* Hiện trạng năm 2019, là 156,29 ha; Chỉ tiêu thực hiện tăng 25,11 ha; Thực tế thực hiện tăng 1,01 ha, đạt 4,01%.

Nguyên nhân: do một số dự án chỉnh trang đô thị phường 1; và dự án quy hoạch đất ở trên các tuyến đường chưa được thực hiện.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Hiện trạng năm 2019, là 10,68 ha; Chỉ tiêu thực hiện tăng 1,25 ha; Thực tế thực hiện giảm 0,03 ha, không đạt theo kế hoạch. Nguyên nhân: do một số công trình chuyển mục đích từ đất giao thông và bưu điện văn hóa xã chưa được thực.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Hiện trạng năm 2019, là 0,03 ha. Chỉ tiêu thực hiện ổn định theo hiện trạng.

* *Đất cơ sở tôn giáo:* Hiện trạng năm 2019, là 20,16 ha. Chỉ tiêu thực hiện ổn định theo hiện trạng.

* *Đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Hiện trạng năm 2019, là 19,94 ha; Chỉ tiêu thực hiện giảm 1,59 ha; Thực tế thực hiện không giảm. Nguyên nhân: do công trình chợ Núi Ngã Năm lấy vào đất nghĩa trang nghĩa địa chưa được thực hiện.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Hiện trạng năm 2019, là 1,24 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020 tăng 1,45 ha; Thực tế thực hiện không giảm. Nguyên nhân: một số công trình đất sinh hoạt cộng đồng của các xã, phường chưa bố trí được vốn để thực hiện.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* không có chỉ tiêu.

* *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Hiện trạng năm 2019, là 3,45 ha; Chỉ tiêu thực hiện năm 2020 giảm 0,01 ha; Thực tế thực hiện năm 2020 giảm 0,01 ha, đạt 100%.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Hiện trạng năm 2019, là 477,43 ha; Chỉ tiêu thực hiện ổn định theo hiện trạng.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Hiện trạng năm 2019, là 0,16 ha; Chỉ tiêu

thực hiện ổn định theo hiện trạng.

c/ Đất chưa sử dụng: Thị xã Ngã Năm không còn đất chưa sử dụng.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện KHSD đất năm trước

Tiến độ triển khai một số công trình trong năm kế hoạch còn chậm nguyên nhân chính là do:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ thực hiện các công trình, dự án của các ngành và các nhà đầu tư. Ngoài ra còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước).

+ Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách. Đồng thời, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid đã tác động lớn đến nền kinh tế nên khả năng, nguồn lực đầu tư của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến một số dự án chậm triển khai thực hiện.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đồng thời, do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung chưa thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch.

+ Công tác xúc tiến đầu tư đã được thị xã quan tâm triển khai thực hiện, tuy nhiên các cơ chế chính sách để kêu gọi nhà đầu tư chưa thực sự đáp ứng được những yêu cầu cần thiết để tạo sức hút, hấp dẫn các nhà đầu tư như: cải cách thủ tục đầu tư, tạo quỹ đất sạch, miễn giảm thuế - tiền sử dụng đất, hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, quy mô - địa điểm dự án,... do đó việc kêu gọi đầu tư của một số dự án gặp nhiều khó khăn .

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Khi lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các chỉ tiêu sử dụng đất đều do các ban ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường đăng ký dựa vào nhu cầu thực tế của các đơn vị, địa phương; tuy nhiên, do chưa lường trước được những biến

động về kinh tế của cả nước nói chung cũng như của tỉnh, thị xã nói riêng, do đó kết quả thực hiện các công trình, dự án đạt được chưa cao. Bên cạnh đó, đối với một số công trình, dự án lớn đăng ký thực hiện trong năm 2020 như: Dự án SX Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời cần phải có nguồn vốn lớn và nhà đầu tư tiềm năng, tuy nhiên việc kêu gọi đầu tư vẫn chưa thực hiện được; công tác vận động xã hội hóa, vận động hiến đất để thực hiện các công trình, dự án có mục đích công cộng còn gặp nhiều khó khăn.

+ Việc xác định nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương có quan điểm đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (cụ thể như: chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyên mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai.

+ Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2020, một số xã muốn nhanh chóng đạt được các tiêu chí về đô thị loại IV, loại V và các tiêu chí của xã nông thôn mới nên đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều công trình, dự án nhằm đạt chuẩn về trường học, trạm y tế, giao thông,... nhưng chưa xác định được cụ thể nguồn kinh phí thực hiện.

+ Thủ tục thu hồi đất, thẩm định chứng thư, thẩm định giá còn chậm, các thủ tục về thu hồi đất phức tạp, kéo dài như: duyệt giá bồi thường, ban hành Thông báo thu hồi đất, thực hiện đo đạc - kiểm đếm, ban hành Quyết định thu hồi đất,... Do đó, các dự án có thu hồi đất rất khó thực hiện trong 01 năm kế hoạch.

- Nhiều công trình đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất rất cần thiết, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng do ngân sách không đảm bảo, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình thuộc nhóm phát triển hạ tầng.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện, tuy nhiên theo đánh giá các công trình dự án trên vẫn phù hợp với

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã và bổ sung một số công trình dự án mới theo nhu cầu sử dụng đất năm 2021 của thị xã.

Bảng 02: Chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSD đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDĐ năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24,193.18	24,193.18		1,951.74	4,477.53	3,387.27	3,016.06	3,256.63	2,937.97	2,066.00	3,099.98
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,802.24	21,729.64	-72.60	1,596.32	3,970.47	3,069.02	2,806.93	2,908.09	2,717.17	1,892.35	2,769.30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,545.34	18,459.10	-86.24	1,246.32	3,368.19	2,746.35	1,960.47	2,633.72	2,397.25	1,701.43	2,405.36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	18,545.34	18,459.10	-86.24	1,246.32	3,368.19	2,746.35	1,960.47	2,633.72	2,397.25	1,701.43	2,405.36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65.83	67.23	1.40	8.89	19.95	2.83	9.86	1.80	2.70	8.61	12.59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,494.50	2,467.74	-26.76	332.76	570.03	313.36	164.96	256.96	308.03	175.99	345.64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661.68	0.00	-661.68				0.00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33.75	41.75	8.00	4.34	8.30	4.48	5.95	7.98	5.67	4.31	0.71
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.15	693.83	692.68	4.00	4.00	2.00	665.68	7.63	3.52	2.00	5.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,390.95	2,463.55	72.60	355.43	507.06	318.25	209.13	348.54	220.80	173.65	330.68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.60	1.60		1.60							
2.2	Đất an ninh	CAN	1.40	1.35	-0.05	1.20	0.15						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15.33	25.33	10.00	25.33							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.84	7.54	3.70	2.73	0.88	0.50	1.79	0.42	0.48	0.25	0.50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8.49	13.84	5.35	2.30	3.76	4.40	0.61	0.74	0.87	0.50	0.66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDĐ năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,511.79	1,538.22	26.43	195.65	333.81	211.41	157.39	261.89	126.65	116.16	135.26
2.9.1	Đất giao thông	DGT	532.25	553.01	20.76	92.99	174.47	74.47	23.77	39.92	39.25	51.99	56.14
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	945.75	946.26	0.51	87.97	155.20	133.93	130.53	217.21	83.05	61.66	76.71
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL		0.80	0.80	0.80							
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0.09	0.09		0.02	0.03			0.02	0.02		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.96	5.14	4.18	4.78		0.20			0.16		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3.68	3.83	0.15	2.27	0.21	0.08	0.30	0.30	0.14	0.34	0.20
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25.28	23.72	-1.56	4.19	3.73	1.71	2.79	2.98	4.03	2.07	2.20
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2.13	2.13		0.61	0.16			1.25		0.10	
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.11	Đất chợ	DCH	1.65	3.24	1.59	2.02		1.01		0.21			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.51	0.51							0.51		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.47	3.25	-0.22	0.45	0.39	0.68		1.14	0.60		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	189.36	191.91	2.55				26.28	35.23	43.12	27.01	60.28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166.61	190.61	24.00	78.87	72.29	39.45					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9.96	9.87	-0.09	4.50	0.83	0.55	0.90	0.66	1.39	0.57	0.48

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDD năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-4	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.03	0.03					0.03				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21.11	21.11		5.87	6.07	0.64	0.27	1.21	0.52	1.59	4.95
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23.10	21.71	-1.39	5.43	3.12	1.01	2.22	0.90	3.95	1.50	3.59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.24	3.56	2.32	0.39	0.55	0.15	0.50	0.76	0.67	0.26	0.29
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.49	0.49		0.49							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3.21	3.21		0.74	0.43		0.42	0.22	0.53	0.86	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429.23	429.23		29.89	84.77	59.45	18.74	45.21	41.53	24.96	124.68
2.25	Đất cỏ mặt nước chuyên dùng	MNC	0.16	0.16						0.16			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT	9.816,54	9,816.54									

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2021 trên địa bàn thị xã Ngã Năm, như sau:

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện, tuy nhiên theo đáng giá các công trình dự án trên vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã và bổ sung một số công trình dự án quy hoạch mới năm 2021 của thị xã.

Trong năm 2021 có 52 công trình dự án thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; có 19 công trình thực hiện trên nền diện tích hiện trạng, có 51 hạng mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong nội bộ đất nông nghiệp thực hiện với diện tích là: 726,68 ha, được chuyển tiếp từ KHSD đất năm 2020 và bổ sung thêm diện tích quy hoạch mới.

- Đất quốc phòng: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 1,6 ha, không thay đổi, ổn định là 1,6 ha.

- Đất an ninh: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 1,35 ha, trong đó hiện trạng là 1,4 ha, sẽ cần 0,15 ha để xây dựng Trụ sở Công an Phường 2, đồng thời sẽ giảm 0,20 ha thực hiện dự án mở đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B).

- Đất cụm công nghiệp: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 25,33 ha, trong đó hiện trạng là 15,33 ha, sẽ cần 10,0 ha để đưa vào quy hoạch cụm công nghiệp giai đoạn 2 trong năm 2021 phần diện tích này nằm trong lộ trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã đến năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 7,54 ha, trong đó hiện trạng là 3,84 ha, sẽ cần 3,7 ha để thực hiện các nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị xã.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 13,84 ha, trong đó hiện trạng là 7,34 ha, sẽ cần 6,5 ha để thực hiện quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ trên các tuyến đường thuộc các xã, phường, trên địa bàn thị xã.

- Đất giao thông: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 553,01 ha, trong đó hiện trạng là 532,25 ha, sẽ cần 20,76 ha để thực hiện xây dựng và mở rộng các tuyến đường và cầu ở các xã, phường và tuyến đường trục phát triển kinh tế phía Đông Tây trên địa bàn thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đất thủy lợi: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 946,26 ha, trong đó hiện trạng là 945,75 ha, sẽ tăng 0,56 ha để thực hiện công

trình Kênh thủy lợi Tân Thành - Tân Chánh.

- Đất công trình năng lượng: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 0,80 ha, trong đó hiện trạng chưa có, sẽ cần 0,80 ha để xây dựng trạm biến áp 110KV tại Phường 1.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: trong kế hoạch 2021 không quy hoạch thêm giữ ổn định không thay đổi.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 5,14 ha, trong đó hiện trạng là 0,96 ha sẽ cần 4,18 ha để xây dựng Công viên cây xanh hai bên đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B).

- Đất xây dựng cơ sở y tế: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 3,83 ha, trong đó hiện trạng là 3,68 ha, sẽ cần 0,15 ha để xây dựng trạm y tế xã Vĩnh Quới.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 23,72 ha, trong đó hiện trạng là 25,28 ha, sẽ giảm đi 1,71 ha do một số điểm trường lẻ không còn sử dụng địa phương xin chuyển mục đích sang đất ở bán đấu giá và để xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng khóm, ấp trên địa bàn các xã, phường.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 2,13 ha, trong kế hoạch 2021 không quy hoạch thêm giữ ổn định không thay đổi.

- Đất chợ: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 3,24 ha, trong đó hiện trạng là 1,65 ha, sẽ cần 1,59 ha để xây dựng chợ nội Ngã Năm.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: không thay đổi, ổn định là 0,51 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 3,25 ha, trong đó hiện trạng là 3,47 ha, sẽ giảm 0,22 ha để quy hoạch chuyển 0,22 ha đất DRA tại trung tâm Phường 2 sang đất ODT.

- Đất ở tại nông thôn: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 191,91 ha, trong đó hiện trạng là 189,36 ha, sẽ cần 2,55 ha để thực hiện các công trình dự án năm 2021 cụ thể: Khu nhà ở thương mại xã Tân Long (Khu nhà ở thương mại và chợ Tân Long) và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên các địa bàn xã Tân Long, Long Bình, Vĩnh Quới, Mỹ Quới, Mỹ Bình, cần đổi trong kế hoạch 2021 là tăng 2,55 ha.

- Đất ở tại đô thị: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 190,61 ha, trong đó hiện trạng là 166,61 ha, sẽ cần 25,00 ha thực hiện các dự án như: thu hồi đất hai bên đường Nguyễn Văn Linh nối dài theo luật quy hoạch đô thị (quy hoạch chi tiết trục đường mới, thu hồi đất hai bên đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B) theo luật quy

hoạch đô thị (quy hoạch chi tiết trục đường mới), Thu hồi đất hai bên đường D1 - Cầu Đò Quốc lộ 61B (D14, N11 và Đường số 4 theo quy hoạch chung của thị xã) và theo luật quy hoạch đô thị (quy hoạch chi tiết trục đường mới), Dự án xây dựng khu đô thị mới (Phát triển đô thị phường 1) thuộc địa bàn Phường 1 và nhu cầu chuyển mục đích nhỏ lẻ trên địa bàn phường 1, phường 2, phường 3, cân đối trong kế hoạch 2021 là tăng 25,00 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 9,87 ha, trong đó hiện trạng là 9,96 ha, chuyển đi 0,09 ha do thực hiện các công trình dự án năm 2021 cụ thể như: chuyển qua đất an ninh 0,09 ha, cân đối trong kế hoạch 2021 là giảm 0,09ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: không thay đổi, ổn định là 0,03 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: không thay đổi, ổn định là 21,11 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 21,71 ha, trong đó hiện trạng là 23,10 ha, giảm 1,59 ha, thực hiện xây dựng chợ nội thị xã Ngã Năm, sẽ cần 0,2 ha thực hiện mở rộng nghĩa địa ấp Vĩnh Phong xã Vĩnh Quới, cân đối trong kế hoạch 2021 là giảm 1,39 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích quy hoạch là 3,56 ha, trong đó hiện trạng là 1,24 ha, sẽ cần 2,32 ha để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã, phường trên địa bàn thị xã.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: không thay đổi, ổn định là 0,49 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: không thay đổi, ổn định là 3,21 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: không thay đổi, ổn định là 429,23 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng: không thay đổi, ổn định là 0,16 ha.

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất ước tính đến ngày 31/12/2020, tình hình thực tế cũng như nhu cầu của người dân tại địa phương thì dự kiến trong năm kế hoạch 2021, trên địa bàn thị xã Ngã Năm có 72,60 ha đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang là 42,24 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển sang là 30,26 ha.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Hiện trạng đất nông nghiệp là 21.802,24 ha, đến năm 2021 diện tích nhóm đất nông nghiệp của thị xã còn lại 21.729,64 ha, giảm đi 72,60 ha so với hiện trạng.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 72,60 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa: Trong đó 100% là đất chuyên trồng lúa nước.

- Hiện trạng đất trồng lúa là 18.545,34 ha.

- Chu chuyển tăng: 5,5 ha. do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

- Chu chuyển giảm: 91,74 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,5 ha, đất trồng cây lâu năm 19,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,0 ha, đất nông nghiệp khác 23,0 ha, chuyển sang đất an ninh 0,06 ha, chuyển sang đất cụm công nghiệp 6,00 ha, đất thương mại dịch vụ 1,0 ha, đất sản xuất kinh doanh 3,25 ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 17,85 ha (*trong đó chuyển sang đất giao thông 12,16ha, đất thủy lợi 0,56ha, chuyển sang đất năng lượng 0,80 ha, chuyển sang đất văn hóa 4,18 ha, chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,15 ha*) chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,25 ha, đất ở tại đô thị 12,63 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha.

- Cân đối tăng (giảm): Giảm 86,24 ha.

- Đất trồng lúa đến cuối năm 2021 của thị xã là 18.459,10 ha.

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác là 65,83 ha.

- Chu chuyển tăng: 1,5 ha. do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang.

- Chu chuyển giảm: 0,1 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- Cân đối tăng (giảm): Tăng 1,4 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác đến cuối năm 2021 của thị xã là 67,23 ha.

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm là 2.494,5 ha.

- Chu chuyển tăng: 19,0 ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ cạp trên các tuyến đường thuộc Phường 1,2,3, Long Bình, Tân Long, Vĩnh Quới, Mỹ Quới, Mỹ Bình.

- Chu chuyển giảm: 45,76 ha do chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước 5,5 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,0 ha, đất nông nghiệp khác 8,0 ha, đất cụm công nghiệp 3,0 ha, đất thương mại dịch vụ 2,6 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,25 ha, đất phát triển hạ tầng 8,34 ha (*chuyển toàn bộ sang đất giao thông 8,34 ha*), đất ở tại nông thôn 1,25 ha, đất ở đô thị 10,65 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,17 ha.

- Cân đối tăng (giảm): Giảm 26,76 ha.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2021 của thị xã là 2.467,74 ha.

3.1.4. Đất rừng sản xuất:

- Hiện trạng đất rừng sản xuất là 661,68ha.

- Chu chuyển tăng: 0,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 661,68 ha do chuyển sang dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời tại xã Long Bình.
- Cân đối tăng (giảm): Giảm 661,68 ha.
- Đất rừng sản xuất đến cuối năm 2021 của thị xã không còn do thực hiện dự án.

3.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản là 33,75 ha.
- Chu chuyển tăng: 8,0 ha do chuyển mục đích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn các xã, phường.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 8,0 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản đến cuối năm 2021 của thị xã là 41,75 ha

3.1.6. Đất nông nghiệp khác:

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác là: 1,15 ha.
- Chu chuyển tăng: 692,68 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 23,0 ha, đất trồng cây lâu năm 8,0 ha, đất rừng sản xuất 661,68 ha chuyển sang từ dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời tại xã Long Bình và chuyển mục đích trên địa bàn các xã, phường.
- Cân đối tăng (giảm): Tăng 692,68 ha.
- Đất nông nghiệp khác đến năm 2021 của thị xã là 693,83 ha.

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Theo hướng dẫn của Thông tư 29/TT-BTNMT, nhóm đất phi nông nghiệp cần thuyết minh trong kế hoạch cấp huyện (thị) gồm: (1) Đất quốc phòng, (2) Đất an ninh, (3) Đất khu công nghiệp, (4) Đất khu chế xuất, (5) Đất cụm công nghiệp, (6) Đất thương mại, dịch vụ, (7) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, (8) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, (9) Đất phát triển hạ tầng, (10) Đất có di tích lịch sử - văn hóa, (11) Đất danh lam thắng cảnh, (12) Đất bãi thải, xử lý chất thải, (13) Đất ở tại nông thôn, (14) Đất ở tại đô thị, (15) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, (16) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, (17) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao, (18) Đất cơ sở tôn giáo, (19) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, (20) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, (21) Đất sinh hoạt cộng đồng, (22) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, (23) Đất cơ sở tín ngưỡng, (24) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, (25) Đất có mặt nước chuyên dùng và (26) Đất phi nông nghiệp khác.

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp là 2.390,95 ha.
- Chu chuyển tăng: 72,60 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

+ Trong đó nội bộ đất phi nông nghiệp chu chuyển là 6,01 ha: Trong đó đất an ninh là 0,2 ha, đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,15 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1,76 ha (trong đó đất y tế chuyển sang đất An Ninh là 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo chuyển sang đất giao thông 0,06 ha, đất y tế là 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất ở tại đô thị 0,30 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,15 ha). Đất bãi thải, xử lý chất thải chuyển sang đất đất ở tại đô thị 0,22 ha, đất ở tại đô thị chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,00 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất an ninh 0,09 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang đất chợ 1,59 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 72,60 ha.

- Đất phi nông nghiệp đến cuối năm 2021 của thị xã là 2.463,55 ha.

3.2.1. Đất quốc phòng

- Đất quốc phòng không thay đổi, ổn định là 1,60 ha.

3.2.2. Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh là 1,4 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,15 ha, do lấy từ chuyên trồng lúa nước 0,06 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,20 ha thực hiện dự án đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B).

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,05 ha.

- Đất an ninh đến cuối năm 2021 là 1,35 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Xây dựng trụ sở Công an Phường 2	0,15		0,15	TSC (0,09) LUC (0,06)	Phường 2	Công trình mới 2021

3.2.3. Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp là 15,33 ha.

- Chu chuyển tăng: 10,00 ha, do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 6,0 ha, đất trồng cây lâu năm 3,0 ha, đất ở tại đô thị 1,0 ha, nhằm mở rộng cụm công nghiệp Phường 1 (giai đoạn 2) thị xã Ngã Năm.

- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 10,0 ha.

- Đất cụm công nghiệp đến cuối năm 2021 của thị xã là 25,33 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cụm công nghiệp thị xã Ngã Năm giai đoạn 2	25,33	15,33	10,00	LUC (6,0) CLN (3,0) ODT (1,0)	Phường 1	Công trình mới 2021

3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ là 3,84 ha,
- Chu chuyển tăng: 3,7 ha, do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,0 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha, đất trồng cây lâu năm 2,6 ha, phục vụ nhu cầu chuyển mục đích nhỏ lẻ trên địa bàn các xã, phường.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 3,7 ha.
- Đất cụm công nghiệp đến cuối năm 2021 của thị xã là 7,54 ha.

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 8,49 ha.
- Chu chuyển tăng: 6,5 ha do quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên các tuyến đường tại các xã, phường trên địa bàn thị xã.
- Chu chuyển giảm: 1,15 ha quy hoạch đất ở thương mại và dịch vụ phường 1.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,35 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2021 của thị xã là 13,84 ha.

3.2.6. Đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng bao gồm: đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ.

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng là 1.511,79 ha.
- Chu chuyển tăng: 28,19 ha, (trong đó chu chuyển trong nội bộ đất hạ tầng là 0,21 ha). được lấy từ đất nông nghiệp 26,19 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,59 ha.

- Chu chuyển giảm: 1,76 ha, (trong đó chu chuyển trong nội bộ đất hạ tầng là 0,21 ha) chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất ở tại đô thị 0,35 ha, chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 1,15 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 26,43 ha.

- Đất phát triển hạ tầng đến năm 2021 của thị xã là 1,538,22 ha.

a) Đất giao thông

- Hiện trạng đất giao thông là 532,25 ha.

- Chu chuyển tăng: 20,76 ha, được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 12,16 ha, đất trồng cây lâu năm 8,34 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,06 ha, đất trụ sở cơ quan 0,06 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 20,76 ha.

- Đất giao thông đến năm 2021 của thị xã là 553,01 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường D1 - Cầu Đỏ Quốc lộ 61B	3,00		3,00	LUC(2,7) CLN(0,3)	Phường 1	Công trình 2020
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B)	2,30		2,30	LUC(1,88) CLN(0,22) CAN(0,20)	Phường 1	Công trình 2020
3	Lộ kênh Quách Văn Hường	1,39	0,85	0,54	LUC (0,14) CLN (0,40)	Phường 1	KH năm 2018
4	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trãi, Phường 1	2,53	0,95	1,58	CLN	Phường 1	KH năm 2018 (hiện trạng diện tích đã thống kê vào đất giao thông)
5	Lộ đường Trầu	-				Phường 1	Công trình mới 2021 (hiện trạng đã có nền đường)
6	Quy hoạch đường khu đô thị mới P1	2,22		2,22	CLN	Phường 1	Công trình mới 2021
7	Bến xe Phường 2	0,50		0,50	LUC (0,48) CLN (0,02)	Phường 2	KH năm 2019

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	Lộ Bình Hưng Tuyến B	-				Phường 2	KH năm 2018 (Hiện trạng đã có nền đường)
9	Lộ Lâm Trà tuyến B	-				Phường 2	KH năm 2018 (Hiện trạng đã có nền đường)
10	Đường dẫn Cầu Nàng Rền	0,14		0,14	LUC (0,06) CLN (0,02) DGD(0,06)	Phường 3	Công trình mới 2021
11	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông Tây trên địa bàn thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	4,90		4,90	LUC (3,4) CLN (1,5)	Phường 3	Công trình mới 2021
12	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông Tây trên địa bàn thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	4,70		4,70	LUC (3,3) CLN (1,4)	xã Mỹ Bình	Công trình mới 2021
13	Tuyến lộ Bình Hung A	-				Xã Tân Long	KH năm 2018 (Hiện trạng đã có nền đường)
14	Tuyến lộ Bình Hung B	-				Xã Tân Long	KH năm 2018 (Hiện trạng đã có nền đường)
15	Lộ B Cầu Xéo					Xã Tân Long	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
16	Tuyến tránh lộ Bình Hưng	0,75		0,75	CLN(0,55) LUC(0,2)	ấp Long Hòa xã Tân Long	Công trình mới 2021
17	Lộ ông Tào					Xã Tân Long	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
18	Lộ B Long Thành - Long An					Xã Tân Long	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19	Lộ A Long An - 18					Xã Tân Long	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
20	Đường lên Lâm Trường Thành Trị QH	-				xã Long Bình.	KH năm 2018 (Hiện trạng đã có nền đường)
21	Lộ chùm tre					xã Mỹ Quới	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
22	Lộ Mỹ Tường B					xã Mỹ Quới	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
23	Lộ Tư Lê - Tám Quế					xã Mỹ Quới	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
24	Lộ kênh Chiến Lũy					xã Vĩnh Quới	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)
25	Cầu Hai Vân - Trường học Vĩnh Hòa	0,05		0,05	CLN	xã Vĩnh Quới	Công trình mới 2021
26	Cầu Vĩnh Trung - Vĩnh Thanh	0,10		0,10	CLN	xã Vĩnh Quới	Công trình mới 2021
27	Cầu Bá út					xã Vĩnh Quới	Công trình mới 2021 (Hiện trạng đã có nền đường)

b) Đất thủy lợi

- Hiện trạng đất thủy lợi là 945,75 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,56 ha thực hiện dự án đào kênh thủy lợi Tân Thành - Tân Chánh, Phường 2.
- Chu chuyển giảm: 0,05 thực hiện dự án bán đấu giá đất kênh thủy lợi (kế bà Châu Cẩm Kiển).
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,51 ha.
- Đất thủy lợi đến năm 2021 của thị xã là 946,26 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kênh thủy lợi Tân Thành - Tân Chánh	0,56		0,56	LUC	Phường 2	Công trình mới 2021

c) Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng là 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,8 ha do xây dựng trạm biến áp 110 kv thuộc Phường 1.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,8 ha.
- Đất công trình năng lượng đến năm 2021 của thị xã là 0,8 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm biến áp 110 KV thị xã Ngã Năm	0,80		0,80	LUC	Phường 1	KH năm 2021

d) Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng đất công trình Bưu chính viễn thông không thay đổi, ổn định là 0,09 ha.

e) Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất cơ sở văn hóa là 0,96 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,18 ha lấy từ đất chuyên trồng lúa nước.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): 4,18 ha.
- Đất cơ sở văn hóa năm 2021 là 5,14 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4))+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công viên cây xanh hai bên đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B)	4,18		4,18	LUC	Phường 1	Công trình mới 2021

f) Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng đất cơ sở y tế là 3,68 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,15 ha do lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,20 ha, xây dựng công trình trạm y tế xã Vĩnh Quới.
- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,15 ha.
- Đất cơ sở y tế đến năm 2021 là 3,83 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4))+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	0,21	0,06	0,15	DGD	xã Vĩnh Quới	KH năm 2018

g) Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Hiện trạng đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 25,28 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,15 ha, do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,15 ha, nhằm xây dựng và mở rộng Trường THCS Phường 3.
- Chu chuyển giảm: 1,71 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,06ha, đất xây dựng cơ sở y tế xã Vĩnh Quới 0,15 ha, đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất ở tại đô thị 0,30 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,25 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,56 ha.
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2021 của thị xã là 23,72 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4))+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trường THCS Phường 3	0,15		0,15	LUC	Phường 3	Công trình mới năm 2021

h) Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Hiện trạng đất cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi, ổn định là 2,13 ha.

i) Đất chợ

- Hiện trạng đất chợ là 1,65 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,59 ha, do lấy từ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,59 ha, nhằm xây dựng chợ nổi thị xã Ngã Năm.
- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,59 ha.
- Đất chợ đến năm 2021 của thị xã là 3,24 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4))+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chợ nổi Ngã Năm	1,59		1,59	NTD	Phường 1	KH năm 2018

3.2.7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng đất lịch sử - văn hóa không thay đổi, ổn định là 0,51 ha.

3.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng đất xử lý chất thải là 3,47 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,22 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị tại khu dân cư Phường 2.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,22 ha.

- Đất xử lý chất thải đến năm 2021 của thị xã là 3,25 ha.

3.2.9. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn là 189,36 ha.
- Chu chuyển tăng: 2,55 ha, do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,25 ha, đất trồng cây lâu năm 1,25 ha, nhằm thực hiện dự án khu nhà ở thương mại xã Tân Long (*Khu nhà ở thương mại và chợ Tân Long*) và do chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân ở các xã .
- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 2,55ha.
- Đất ở tại nông thôn đến năm 2021 của thị xã là 191,91 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4))+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	xã Long Bình.	Đất nhỏ lẻ trên các tuyến đường
2	Khu nhà ở thương mại xã Tân Long (Khu nhà ở thương mại và chợ Tân Long)	1,70	0,50	1,20	LUC(0,5) CLN(0,7)	Xã Tân Long	KH năm 2019
3	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	Xã Tân Long	Đất nhỏ lẻ trên các tuyến đường
4	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	xã Mỹ Bình	Đất nhỏ lẻ trên các tuyến đường
5	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	Xã Mỹ Quới	Đất nhỏ lẻ trên các tuyến đường
6	Khu đất chợ Mỹ Quới	0,03	0,03			Xã Mỹ Quới	KH năm 2020 (Khu đất đã thống kê đất ở không thực hiện thu hồi)
7	Trường Tiểu học Mỹ Quới 2	0,05		0,05	DGD	xã Mỹ Quới	KH năm 2020
8	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	xã Vĩnh Quới	Đất nhỏ lẻ trên các tuyến đường

3.2.10. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị là 166,61 ha.

- Chu chuyển tăng: 25,00 ha để thực hiện các dự án và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang 12,63 ha, đất trồng cây lâu năm sang 10,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,15 ha, đất thủy lợi 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,30 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,22 ha.

- Chu chuyển giảm: 1,0 ha thực hiện dự án xây dựng cụm công nghiệp thị xã Ngã Năm giai đoạn 2.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 24,0 ha.

- Đất ở tại đô thị đến năm 2021 của thị xã là 190,61 ha.

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Trung tâm thương mại Phường 1	3,62	2,81	0,81	CLN(1,45) ODT(0,16)	Phường 1	Công trình mới năm 2021 (hiện trạng đã thu hồi 2,81 ha)
2	Khu nhà ở thương mại và chợ Phường 2	2,40	2,40		TSC (1,24) CLN (1,16)	Phường 2	Công trình mới năm 2021 (hiện trạng đã thu hồi)
3	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	2,20		2,20	LUC (1,9) CLN (0,30)	Phường 1	KH năm 2019
4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B); đổi sang đất công viên cây xanh đô thị	1,45		1,45	LUC (1,23) CLN (0,22)	Phường 1	Công trình mới năm 2021
5	Đường D1 - Cầu Đò Quốc lộ	9,20		9,20	LUC (8,0) CLN (1,2)	Phường 1	Công trình mới năm 2021
6	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Phát triển đô thị phường 1)	6,78		6,78	CLN	Phường 1	KH năm 2019
7	Nhà ở thương mại và dịch vụ	1,15		1,15	SKC(1,15)	Phường 1	KH năm 2019
8	Đất quy hoạch khu dân cư (phần còn lại khu hành chính)	0,25	0,25			Khóm 03 Phường 1	Công trình mới năm 2021
9	Khu đất giáp Huỳnh Thị Tư (Đường 3/2)	0,03	0,03			Khóm 01 Phường 1	Công trình mới năm 2021

10	Đất kênh thủy lợi (kế bà Châu Cầm Kiên)	0,05		0,05	DTL	Khóm 01 Phường 1	Công trình mới năm 2021
11	Nhu cầu đất ở trên các tuyến đường tại Phường 1	1,00		1,00	LUC (0,5); CLN (0,5)	Phường 1	Công trình mới năm 2021
12	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	1,00		1,00	LUC (0,5); CLN (0,5)	Phường 2	KH năm 2019
13	Quy hoạch chuyển 0,22 ha đất DRA tại trung tâm sang đất ODT	0,22		0,22	DRA (0,22)	Phường 2	Công trình mới năm 2021
14	Quy hoạch chuyển 2052.2 m ² đất DGD tại Trường TH Tân Quới (điểm Tân Thành) sang đất ODT	0,21		0,21	DGD (0,21)	Phường 2	Công trình mới năm 2021
15	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	1,00		1,00	LUC (0,5); CLN (0,5)	Phường 3	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường
16	Quy hoạch chuyển 934 m ² đất DGD tại Trường Tiểu học Vĩnh Sử (điểm Khoen tạo) sang đất ODT	0,09		0,09	DGD	Phường 3	Công trình mới năm 2021

3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan là 9,96 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,09 ha sang đất an ninh 0,09 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,09 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2021 của thị xã là 9,87 ha.

3.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,03 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 0,03 ha, Ổn định diện tích so với hiện trạng.

3.2.13. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo là 21,11 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 21,11 ha, Ổn định diện tích so với hiện trạng.

3.2.14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 23,10 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,2 ha thực hiện mở rộng nghĩa địa ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới.

- Chu chuyển giảm: 1,59 ha, do chuyển sang đất chợ thực hiện dự án chợ nổi Ngã Năm 1,59 ha tại Phường 1.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,39 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2021 của thị xã là 21,71 ha.

ST T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mở rộng nghĩa địa ấp Vĩnh Phong	0,42	0,22	0,20	LUC	xã Vĩnh Quới	Công trình mới 2021

3.2.15. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng là 1,24 ha.

- Chu chuyển tăng: 2,32 ha do thực hiện xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại các xã, phường 3 trên địa bàn thị xã.

- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 2,32 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2021 của thị xã là 3,56 ha.

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn Phường 1	0,39	0,29	0,10	CLN	Phường 1	KH năm 2019
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Chánh A) sang đất DSH	0,09		0,09	DGD (0,09)	Khóm 03, Phường 2	Công trình mới 2021
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Quới) sang đất DSH	0,03		0,03	DGD (0,03)	ấp Tân Thành Phường 2	Công trình mới 2021

4	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyên từ đất DGD (Trường TH Tân Quới) sang đất DSH	0,07		0,07	DGD (0,07)	ấp Tân Phú Phường 2	Công trình mới 2021
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyên từ đất DGD (Trường TH Tân Lập A) sang đất DSH	0,03		0,03	DGD (0,03)	ấp Tân Thành A Phường 2	Công trình mới 2021
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyên từ đất DGD (Trường TH Tân Lập A) sang đất DSH	0,11		0,11	DGD (0,11)	ấp Tân Quới A Phường 2	Công trình mới 2021
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Vĩnh Bình	0,02		0,02	CLN (0,02)	Phường 3	KH năm 2018
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Hậu	0,03		0,03	CLN (0,03)	Phường 3	KH năm 2019
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Sử	0,10		0,10	DGD (0,10)	Phường 3	KH năm 2019
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Vĩnh Tiền	0,04		0,04	DGD (0,04)	Phường 3	Công trình mới 2021
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Long Bình	0,28	0,06	0,22	CLN (0,22)	xã Long Bình.	KH năm 2019
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Phước	0,22		0,22	DGD (0,22)	xã Long Bình.	Công trình mới 2021
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Tân Long	0,20		0,20	CLN (0,2)	Xã Tân Long	KH năm 2019
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,36		0,36	DGD (0,36)	ấp Tân Chánh C xã Tân Long	Công trình mới 2021
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,20		0,20	DGD (0,2)	ấp Long Hòa xã Tân Long	Công trình mới 2021
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Vĩnh Quới	0,29	0,09	0,20	CLN (0,2)	xã Vĩnh Quới	KH năm 2019

17	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Mỹ Quới	0,63	0,43	0,20	CLN (0,2)	Xã Mỹ Quới	KH năm 2019
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Mỹ Bình	0,26	0,06	0,20	CLN (0,2)	xã Mỹ Bình	KH năm 2019

3.2.16. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng ổn định diện tích so với hiện trạng là 0,49 ha.

3.2.17. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng ổn định diện tích so với hiện trạng là 3,21 ha.

3.2.18. Đất sông, kênh, rạch

- Hiện trạng đất sông, kênh, rạch là 429,23 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 429,23 ha, Ổn định diện tích so với hiện trạng.

3.2.19. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng là 0,16 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 0,16 ha, Ổn định diện tích so với hiện trạng.

3.2.20. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác chưa có, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa đưa vào thực hiện.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 3: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	72,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	42,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		726,68
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	1,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	23,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUC	5,50
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	2,00
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,00
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	661,68
2.15	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3.3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 trên địa bàn thị xã Ngã Năm có 72,60 ha đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp, Trong đó:

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được phân bổ như sau: Phường 1 là 45,90 ha, Phường 2 là 4,40 ha, Phường 3 là 8,68 ha, xã Long Bình 1,72 ha, xã Tân Long 2,25 ha, xã Mỹ Quới 1,45 ha, xã Mỹ Bình 6,15 ha, xã Vĩnh Quới 2,05 ha.

+ Chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp: 42,24 ha; Phân bổ cho các đơn vị như sau: Phường 1 là 28,33 ha, Phường 2 là 2,1 ha, Phường 3 là 5,36 ha, xã Long Bình 0,5 ha, xã Tân Long 0,7 ha, xã Mỹ Quới 0,5 ha, xã Mỹ Bình 3,8 ha, xã Vĩnh Quới 0,95 ha,

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: trong năm chuyển 30,26 ha; Phân bổ như sau: Phường 1 là 17,57 ha, Phường 2 là 2,20 ha, Phường 3 là 3,32 ha, xã Long Bình 1,22 ha, xã Tân Long 1,55 ha, xã Mỹ Quới 0,95 ha, xã Mỹ Bình 2,35 ha, xã Vĩnh Quới 1,10 ha,

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: trong năm 2021 chuyển 726,68 ha, cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 1,50 ha; Mỹ Quới.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 19,00 ha; Phường 1 là 3,0 ha, Phường 2 là 3,0 ha, Phường 3 là 2,0 ha, xã Long Bình là 2,0 ha, xã Tân Long là 2,0 ha, Mỹ Quới 3,0 ha, Mỹ Bình 3,0 ha, Vĩnh Quới 1,0 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,0 ha: Phường 2 là 1,5 ha, Mỹ Quới 3,5 ha, Mỹ Bình 1,0 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 23,0 ha: Phường 1 là 4,0 ha, Phường 2 là 3,0 ha, Phường 3 là 1,0 ha, xã Long Bình là 3,0 ha, xã Tân Long là 5,5 ha, Mỹ Quới 1,5 ha, Mỹ Bình 1,0 ha, Vĩnh Quới 4,0 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa 5,50 ha: Phường 2 là 2,0 ha, Phường 3 là 1,0 ha, xã Long Bình là 1,0 ha, xã Tân Long là 1,0 ha, Vĩnh Quới 0,5 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,0 ha: Mỹ Quới 1,0 ha, Mỹ Bình 1,0 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,0 ha: Phường 2 là 1,0 ha, Phường 3 là 1,0 ha, xã Long Bình là 1,0 ha, xã Tân Long là 1,5 ha, Mỹ Quới 1,5 ha, Mỹ Bình 1,0 ha, Vĩnh Quới 1,0 ha.

+ Chuyển từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác: trong năm chuyển 661,68 ha; được thực hiện tại xã Long Bình.

Ngoài ra việc chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo đề án tái cơ cấu sản

xuất nông nghiệp để tăng thu nhập trên cùng một diện tích đất, đưa màu xuống chân ruộng, Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp này không làm thay đổi mục đích chính của các loại đất nông nghiệp (chủ yếu chuyển đất lúa tại những nơi bị ngập sâu, sản xuất lúa không hiệu quả sang trồng một số loại cây hàng năm khác mà không thay đổi mục đích chính là đất lúa và đưa màu xuống chân ruộng, việc chuyển đổi này không phải lập thủ tục chuyển mục đích chuyển mục đích theo Quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT, Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT và Nghị định số 35/2015/NĐ-CP nên không làm thay đổi mục đích sử dụng các loại đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT) nên trong biểu chú chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp thể hiện không có chú chuyển trong nhóm đất này,

(Diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết xem biểu 07/CH)

3.3.2. Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 6,01 ha; Phân bổ như sau: Phường 1 là 3,99 ha, Phường 2 là 0,85 ha, Phường 3 là 0,19 ha, xã Long Bình 0,22 ha, xã Tân Long là 0,56 ha, xã Mỹ Quới 0,05 ha, xã Vĩnh Quới 0,15 ha,

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2021 cần thu hồi 715,76 ha đất các loại để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thị xã cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: cần thu hồi 709,75 ha của các đơn vị: Phường 1 là 37,90 ha, Phường 2 là 0,12 ha, Phường 3 là 4,18 ha, xã Long Bình 661,90 ha, xã Tân Long 0,20 ha, xã Mỹ Quới 0,2 ha, xã Mỹ Bình 4,9 ha, xã Vĩnh Quới 0,35 ha.

+ Đất trồng lúa: trong năm 2021 phải thu hồi 31,24 ha của: Phường 1 là 24,33 ha, Phường 2 là 0,10 ha, Phường 3 là 3,11 ha, xã Tân Long 0,20 ha, xã Mỹ Bình 3,30 ha, xã Vĩnh Quới 0,20 ha .

+ Đất trồng cây lâu năm: trong năm 2021 phải thu hồi 16,83 ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thị xã cụ thể như sau: Phường 1 là 13,57 ha, Phường 2 là 0,02 ha, Phường 3 là 1,07 ha, xã Long Bình 0,22 ha, xã Mỹ Quới 0,20 ha, xã Mỹ Bình là 1,60 ha, xã Vĩnh Quới 0,15 ha.

+ Đất trồng rừng sản xuất: trong năm 2021 phải thu hồi 661,68 ha để thực hiện dự án SX Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời trên địa bàn xã Long Bình.

- Đất phi nông nghiệp: cần thu hồi 6,01 ha để thực hiện các công trình, dự án tại các xã phường sau: Phường 1 là 3,99 ha, Phường 2 là 0,85 ha, Phường 3 là 0,19 ha, xã Long Bình 0,22 ha, xã Tân Long 0,56 ha, xã Mỹ Quới 0,05 ha, xã Vĩnh Quới 0,15 ha

Bảng 4: Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	709,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	31,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,76
2.9.1	Đất giao thông	DGT	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,05
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,71
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.11	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết xem biểu 08/CH)

3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của thị xã Ngã Năm chi tiết xem biểu 10/CH)

3.6. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 2021

3.6.1. Cơ sở tính toán:

- Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:

+ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

+ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất;

+ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

+ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

+ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

+ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

+ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

- Các văn bản quy định của tỉnh Sóc Trăng:

+ Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024;

+ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm.

3.6.2. Phương pháp tính

Đối với các khoản thu:

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị: tính bình quân 800.000 đồng/m².

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở

nông thôn: tính bình quân 250.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (thu 1 lần = 80% giá đất ở):

+ Khu vực phường: 640.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 200.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp (thu 1 lần = 60% giá đất ở):

+ Khu vực phường: 480.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 150.000 đồng/m².

Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 45.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 55.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 45.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị 800.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn 250.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp khác bằng 80% giá đất ở.

- Chi hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp theo khoản 1, Điều 16 của Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Chưa tính các hỗ trợ khác của Quyết định này theo Quyết định số 35 của UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 31 tháng 12 năm 2014).

Bảng 5: Ước tính thu chi từ đất theo kế hoạch

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	(1)	(2)	(3)=(2)*10.000	(4)	(5)=(3)*(4)
I	Các khoản thu	686,010	6860104.360	1095000.000	426.831
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	8,88	88.800	800.000	71.040
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng)	3,25	32.500	250.000	8.125

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	(1)	(2)	(3)=(2)*10.000	(4)	(5)=(3)*(4)
	đất)				
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)	4,7	47.000		22.160
	+ Khu vực phường	2,90	29.000	640.000	18.560
	+ Khu vực khác	1,80	18.000	200.000	3.600
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)	7,50	7.5000		27.750
	+ Khu vực phường	5,00	50.000	480.000	24.000
	+ Khu vực khác	2,50	25.000	150.000	3.750
5	Thu tiền khi giao đất rừng sản xuất	661,68	6.616.804	45.000	297.756
II	Các khoản chi	51,220			41.634
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp	48,070			23.314
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng	31,24	312.400	45.000	14.058

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	(1)	(2)	(3)=(2)*10.000	(4)	(5)=(3)*(4)
	<i>lúa</i>				
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	0,00	0		0.000
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	16,83	168.300	55.000	9.257
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn				0.000
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,00	10.000	800.000	8.000
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp	2,15	21.500	480.000	10.320
	+ Khu vực thị trấn	2,15	21.500	480.000	10.320
	+ Khu vực khác				
III	Cân đối thu - chi (I - II)	737,23			385.197

*Ghi chú: Không tính các nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng đất
Ước tính theo giá bình quân của từng loại đất*

V, GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1, Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Về nhóm giải pháp trực tiếp bao gồm:

+ Xây dựng các hệ thống đê bao và bờ ngăn chống lũ và xâm nhập mặn,

+ Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp,

+ Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp,

+ Xây dựng các trạm khai thác nước sạch và cung cấp nước sạch cho các cộng đồng dân cư,

- Về nhóm các giải pháp hỗ trợ gồm:

+ Giảm thiểu hiện tượng nhiễm mặn thông qua chính sách quản lý và bảo vệ lưu vực sông,

+ Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai, Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn,...

+ Đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào chương trình học ở nhà trường, phổ biến thông tin về biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng, ứng phó khẩn cấp và nâng cao nhận thức về các thảm họa liên quan đến thiên tai, khí hậu,

+ Phát hiện và xử phạt kịp thời, nghiêm minh đối với những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường,

2, Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm sẽ ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án trọng điểm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”,

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh tạo điều kiện thuận lợi, đơn giản hóa về thủ tục và những điều kiện đảm bảo nhằm thu hút các nhà đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước vào đầu tư các lĩnh vực liên quan đến đất đai và phát triển kinh tế - xã hội,

- Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành liên quan thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tái tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn nhà đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn đầu tư lại các công trình hạ tầng,

3, Giải pháp về tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Ngã Năm sau khi được duyệt,

- Giao chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể cho từng xã, phường cũng như các ban ngành trong thị xã,

- Thực hiện quy chế dân chủ, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để nhân dân cùng tham gia giám sát,

- Tăng cường sự chỉ đạo thực hiện các công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt,

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất;

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm;

- Huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh, Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp,

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt, Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai hoặc không khả thi, linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện,

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao,

- Thực hiện tốt quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của thị xã,

- Hạn chế tối đa nhằm chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp bằng chính sách thuế chuyển mục đích sử dụng vv...

- Bổ sung nhân sự, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai, Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực phải đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất,

* Huy động cả hệ thống chính trị tập trung phòng, chống thiên tai do hạn hán, xâm nhập mặn gây ra , Tăng cường tuyên truyền , phổ biến thông tin liên quan để các cơ quan và nhân dân chủ động bảo đảm nước sinh hoạt , sử dụng nước tiết kiệm, ổn định đời sống, sản xuất trước tác động tiêu cực của El Nino trong thời gian tới,

- Tăng cường công tác dự báo khí tượng thủy văn, nguồn nước, xâm nhập mặn, phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp nước phục vụ sản xuất và bảo đảm đủ nước dân sinh,

- Thường xuyên có kế hoạch nạo vét kênh mương, các sông rạch và bố trí phù hợp xây dựng các trạm bơm điện để đảm bảo cung ứng việc tưới tiêu đưa nước vào đồng ruộng về mùa khô, đồng thời phải chống úng vào mùa mưa để tránh bị ngập lụt gây thiệt hại về nông nghiệp,

- Đối với giải pháp đề ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu nước biển dâng, xâm nhập mặn; Cần đa dạng hoá cây trồng, bên cạnh biện pháp tích cực ngăn mặn, tiếp ngọt để duy trì sản xuất nông nghiệp, thì việc bố trí cây trồng phù hợp và cập nhật kỹ thuật canh tác cũng là một biện pháp rất hữu hiệu, linh hoạt có thể áp dụng nhanh, ít tốn kém và mọi người dân có thể tham gia làm được, Các biện pháp có thể bao gồm:

+ Bố trí lại mùa vụ để né mặn: thu hoạch sớm hơn để tránh mặn cuối vụ hoặc xuống giống muộn hơn để tránh mặn đầu vụ có thể được thực hiện bằng cách chọn giống cây trồng hoặc vật nuôi có chu kỳ sinh trưởng ngắn phù hợp với điều kiện mùa vụ mới,

+ Nghiên cứu chọn giống kháng mặn: chọn canh tác những loại cây trồng hoặc vật nuôi có khả năng kháng mặn để khi mặn có tăng cao ít bị thiệt hại,

+ Thay đổi hệ thống canh tác: cây trồng được canh tác trong thời điểm có nước ngọt được luân canh với cá, tôm nuôi trong mùa có nước mặn hay lợ, Hiện nay, nông dân cũng đã thực hiện hệ thống canh tác này như mô hình lúa - tôm, lúa - cá nước lợ,,

+ Trồng loại cây có nhu cầu nước ít: khi mặn xâm nhập thì nước ngọt phục vụ cho sản xuất trở nên khan hiếm, nên chọn trồng những loại cây có nhu cầu nước ít, Chẳng hạn như trồng lúa cần cung cấp nước nhiều gấp hai lần so với trồng đậu hay bắp,

+ Tăng cường khả năng kháng mặn cho cây, trong trường hợp cây bị nhiễm mặn, bằng biện pháp kỹ thuật canh tác có thể gia tăng khả năng kháng mặn cho cây như phun một số hóa chất lên lá, bón dưỡng chất đối kháng mặn, cung cấp phân bón qua lá, sử dụng màng phủ nông nghiệp và gia tăng ẩm độ trong vùng sản xuất,

+ Cuối cùng là các biện pháp tích trữ nước ngọt và bảo vệ môi trường, Dùng các biện pháp tích trữ nước mưa trong mùa mưa theo quy mô gia đình dưới hình thức các bể chứa hoặc các loại chum vại,... phục vụ cho mùa khô, Biện pháp này đặc biệt hiệu quả đối với vùng có chịu ảnh hưởng của thủy triều,

nơi mà nguồn nước sông trong mùa khô cạn đặc biệt hạn chế do bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn,

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tài nguyên đất đai của thị xã, tham khảo, tổng hợp quy hoạch của các ngành, cụ thể hóa kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến cấp huyện,

Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý của đất đai phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, Đây là căn cứ pháp lý để tiến hành giao đất, thu hồi đất theo luật định và là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc điểm tự nhiên của từng địa bàn,

Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì vẫn đảm bảo an ninh lương thực của địa phương,

2, Kiến nghị

Để đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2021, UBND thị xã Ngã Năm có một số kiến nghị như sau:

- Các chủ đầu tư dự án, các sở ngành tỉnh có các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã phối hợp tích cực để hoàn thành sớm việc bồi thường, giao đất, xây dựng công trình sớm đưa vào sử dụng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hỗ trợ về chuyên môn, nhân lực trong công tác bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích, giao đất tại các công trình có quy mô lớn, phức tạp về cơ sở công nghiệp quy mô lớn, thủy lợi, giao thông...

- Vận dụng các chính sách tài chính trong việc sử dụng quỹ đất để tạo vốn và phát triển hạ tầng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát môi trường trên địa bàn nhằm kịp thời xử lý các vấn đề về ô nhiễm, đảm bảo môi trường cho sản xuất và đời sống nhân dân.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sớm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm để Ủy ban nhân dân thị xã có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã cũng như có cơ sở pháp lý cho

việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của các xã, phường trên địa bàn thị xã;

- Căn cứ vào kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt, đề nghị Trung ương, tỉnh:

+ Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra trong năm kế hoạch, Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm, như thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, nước sạch, trường học theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

+ Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn thị xã.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ngành đầu tư trong phát triển hạ tầng cơ sở, hạ tầng kỹ thuật để phát huy lợi thế về vị trí của thị xã, về tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, chỉnh trang xây dựng đô thị văn minh, hiện đại.

PHẦN PHỤ LỤC

(Hệ thống các biểu mẫu theo quy định của Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường)

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 (Số liệu kiểm kê 2020).
CỦA THỊ XÃ NGÃ NĂM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.193,18	1951,74	4477,53	3387,27	3016,06	3256,63	2937,97	2066,00	3099,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.802,24	1642,22	3974,87	3077,70	2808,65	2910,34	2718,62	1898,50	2771,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.545,34	1281,65	3375,79	2753,71	1964,97	2640,92	2407,25	1710,23	2410,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.545,34</i>	<i>1281,65</i>	<i>3375,79</i>	<i>2753,71</i>	<i>1964,97</i>	<i>2640,92</i>	<i>2407,25</i>	<i>1710,23</i>	<i>2410,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,83	8,89	20,05	2,83	9,86	1,80	1,20	8,61	12,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.494,50	347,33	572,23	316,68	166,18	259,01	308,48	177,34	347,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,68				661,68				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,75	4,34	6,80	4,48	5,95	7,98	1,17	2,31	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15					0,63	0,52		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.390,95	309,53	502,66	309,57	207,41	346,29	219,35	167,50	328,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,60	1,60							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	1,40							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,33	15,33							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,84	1,73	0,48		1,29	0,12	0,23		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49	2,45	2,76	2,40	0,11	0,24	0,37		0,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.511,79	179,51	333,29	206,41	157,61	261,70	126,70	111,46	135,11
2.9.1	Đất giao thông	DGT	532,25	83,37	173,97	69,43	23,77	39,17	39,25	47,29	55,99
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	945,75	88,02	154,64	133,93	130,53	217,21	83,05	61,66	76,71
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL									
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,09	0,02	0,03			0,02	0,02		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96	0,60		0,20			0,16		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,68	2,27	0,21	0,08	0,30	0,30	0,14	0,34	0,05
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,28	4,19	4,27	1,75	3,01	3,54	4,08	2,07	2,35
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,13	0,61	0,16			1,25		0,10	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,65	0,43		1,01		0,21			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51						0,51		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,45	0,61	0,68		1,14	0,60		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,36				25,78	34,73	42,57	26,51	59,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,61	58,27	69,98	38,36					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,96	4,50	0,92	0,55	0,90	0,66	1,39	0,57	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03				0,03				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11	5,87	6,07	0,64	0,27	1,21	0,52	1,59	4,95
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,10	7,02	3,12	1,01	2,22	0,90	3,95	1,50	3,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,24	0,29	0,22	0,06	0,06		0,47	0,06	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,49	0,49							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,21	0,74	0,43		0,42	0,22	0,53	0,86	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,23	29,89	84,77	59,45	18,74	45,21	41,53	24,96	124,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16					0,16			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	9.816,54	1951,74	4477,53	3387,27					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA THỊ XÃ NGÃ NĂM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2019 (ha)	Diện tích KHSDD năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích được duyệt theo kế hoạch (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020		
						Diện tích (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24215,13	24215,13	0,00	24215,13	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	21812,78	21055,34	-757,44	21785,43	-27,36	3,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18678,31	18610,10	-68,21	18660,33	-17,97	26,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18678,31</i>	<i>18.610,10</i>	<i>-68,21</i>	<i>18.660,33</i>	<i>-17,97</i>	<i>26,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,59	14,29	-0,30	14,59		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2442,31	2.409,06	-33,25	2.432,93	-9,38	28,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,68		-661,68	661,68		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,89	15,89		15,89		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		6,00	6,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2402,35	3159,79	757,44	2429,70	27,36	3,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,18	3,18		3,18		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	3,73	1,48	3,68	1,43	96,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,29	47,79	16,50	47,79	16,50	100,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,03	9,03	2,00	7,03		
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	6,70	12,55	5,85	6,71	0,01	0,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1474,71	2164,02	689,31	1483,12	8,41	1,22
2.9.1	Đất giao thông	DGT	542,40	561,13	18,73	545,98	3,58	19,11
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	895,24	895,10	-0,14	895,24		
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL		662,48	662,48			
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,09	0,10	0,01	0,09	0,01	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,95	2,92	1,97	0,95		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	3,98	-0,19	3,83	-0,34	178,95
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	28,56	28,42	-0,14	28,72	0,16	-114,29
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,45	6,45	5,00	6,45	5,00	
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,86	3,45	1,59	1,86		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	0,51	0,00	0,51		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,03	3,03		3,03		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	184,25	200,34	16,09	184,29	0,04	0,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	156,29	181,40	25,11	157,30	1,01	4,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,68	11,93	1,25	10,65	-0,03	-2,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03		0,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,16	20,16		20,16		

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,94	18,35	-1,59	19,94		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,24	2,69	1,45	1,24		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,45	3,44	-0,01	3,44	-0,01	100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	477,43	477,43		477,43		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	0,16		0,16		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NGÃ NĂM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDD năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.193,18	24.193,18		1.951,74	4.477,53	3.387,27	3.016,06	3.256,63	2.937,97	2.066,00	3.099,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.802,24	21.729,64	-72,60	1.596,32	3.970,47	3.069,02	2.806,93	2.908,09	2.717,17	1.892,35	2.769,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.545,34	18.459,10	-86,24	1.246,32	3.368,19	2.746,35	1.960,47	2.633,72	2.397,25	1.701,43	2.405,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.545,34</i>	<i>18.459,10</i>	<i>-86,24</i>	<i>1.246,32</i>	<i>3.368,19</i>	<i>2.746,35</i>	<i>1.960,47</i>	<i>2.633,72</i>	<i>2.397,25</i>	<i>1.701,43</i>	<i>2.405,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,83	67,23	1,40	8,89	19,95	2,83	9,86	1,80	2,70	8,61	12,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.494,50	2.467,74	-26,76	332,76	570,03	313,36	164,96	256,96	308,03	175,99	345,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,68	0,00	-661,68				0,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,75	41,75	8,00	4,34	8,30	4,48	5,95	7,98	5,67	4,31	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15	693,83	692,68	4,00	4,00	2,00	665,68	7,63	3,52	2,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.390,95	2.463,55	72,60	355,43	507,06	318,25	209,13	348,54	220,80	173,65	330,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,60	1,60		1,60							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	1,35	-0,05	1,20	0,15						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,33	25,33	10,00	25,33							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,84	7,54	3,70	2,73	0,88	0,50	1,79	0,42	0,48	0,25	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49	13,84	5,35	2,30	3,76	4,40	0,61	0,74	0,87	0,50	0,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.511,79	1.538,22	26,43	195,65	333,81	211,41	157,39	261,89	126,65	116,16	135,26
2.9.1	Đất giao thông	DGT	532,25	553,01	20,76	92,99	174,47	74,47	23,77	39,92	39,25	51,99	56,14
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	945,75	946,26	0,51	87,97	155,20	133,93	130,53	217,21	83,05	61,66	76,71
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL		0,80	0,80		0,80						
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,09	0,09		0,02	0,03			0,02	0,02		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96	5,14	4,18	4,78		0,20			0,16		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,68	3,83	0,15	2,27	0,21	0,08	0,30	0,30	0,14	0,34	0,20
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,28	23,72	-1,56	4,19	3,73	1,71	2,79	2,98	4,03	2,07	2,20
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,13	2,13		0,61	0,16			1,25		0,10	
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,65	3,24	1,59	2,02		1,01		0,21			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDD năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	0,51							0,51		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	3,25	-0,22	0,45	0,39	0,68		1,14	0,60		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,36	191,91	2,55				26,28	35,23	43,12	27,01	60,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,61	190,61	24,00	78,87	72,29	39,45					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,96	9,87	-0,09	4,50	0,83	0,55	0,90	0,66	1,39	0,57	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03					0,03				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,11	21,11		5,87	6,07	0,64	0,27	1,21	0,52	1,59	4,95
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,10	21,71	-1,39	5,43	3,12	1,01	2,22	0,90	3,95	1,50	3,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,24	3,56	2,32	0,39	0,55	0,15	0,50	0,76	0,67	0,26	0,29
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,49	0,49		0,49							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,21	3,21		0,74	0,43		0,42	0,22	0,53	0,86	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,23	429,23		29,89	84,77	59,45	18,74	45,21	41,53	24,96	124,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	0,16						0,16			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT		9.816,54									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THỊ XÃ NGÃ NĂM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	72,60	45,90	4,40	8,68	1,72	2,25	1,45	6,15	2,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,24	28,33	2,10	5,36	0,50	0,70	0,50	3,80	0,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,24</i>	<i>28,33</i>	<i>2,10</i>	<i>5,36</i>	<i>0,50</i>	<i>0,70</i>	<i>0,50</i>	<i>3,80</i>	<i>0,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10		0,10						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,26	17,57	2,20	3,32	1,22	1,55	0,95	2,35	1,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		726,68	7,00	10,50	5,00	668,68	10,00	12,00	7,00	6,50
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	1,50						1,50		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00	3,00	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00		1,50				3,50	1,00	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	23,00	4,00	3,00	1,00	3,00	5,50	1,50	1,00	4,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUC	5,50		2,00	1,00	1,00	1,00			0,50
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	2,00						1,00	1,00	
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,00		1,00	1,00	1,00	1,50	1,50	1,00	1,00
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	661,68				661,68				
2.15	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3.1	Công viên cây xanh hai bên đường Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B))	4,18		4,18	LUC	Phường 1	(Cặp hai bên đường Nguyễn Văn Linh nối dài đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B)	(bổ sung Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)	Công trình mới 2021	
2.4	Đất cơ sở y tế	-								
2.4.1	Trạm y tế xã Vĩnh Quới	0,21	0,06	0,15	DGD(0,15)	xã Vĩnh Quới	Tờ BĐ số 4. Một phần thửa số 574	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	-								
2.5.1	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Phường 3	0,15		0,15	LUC	Phường 3	Tờ BĐ số 7. Một phần thửa số 194	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Công trình mới 2021	
2.6	Đất giao thông	-								
2.6.1	Đường D1 - Cầu Đò Quốc lộ 61B (D14, N11 và Đường số 4 theo quy hoạch chung của thị xã)	3,00		3,00	LUC(2,7) CLN(0,3)	Phường 1	Phường 1	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Công trình 2020	
2.6.2	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B)	2,30		2,30	LUC(1,88); CLN(0,22) CAN (0,20)	Phường 1	Phường 1	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp năm 2019, mở rộng năm 2020	
2.6.3	Lộ kênh Quách Văn Hường	1,39	0,85	0,54	LUC (0,14) CLN (0,40)	Phường 1	Tờ bản đồ 70,71,72	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.6.4	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường Nguyễn Trãi, Phường 1	2,53	0,95	1,58	CLN	Phường 1	Hiện trạng diện tích đã thống kê vào đất giao thông	Nghị quyết 153/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	KH năm 2018	
2.6.5	Lộ đường Trâu	-				Phường 1	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.6	Quy hoạch đường khu đô thị mới P1	2,22		2,22	CLN	Phường 1	Khóm 1, Phường 1	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	Công trình mới 2021	
2.6.7	Bến xe Phường 2	0,50		0,50	LUC (0,48) CLN (0,02)	Phường 2	Tờ BĐ số 18, một phần thửa 99,109	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.6.8	Lộ Bình Hưng Tuyên B	-				Phường 2	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.6.9	Lộ Lâm Trà tuyến B	-				Phường 2	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.6.10	Đường dẫn vào cầu Kênh Tư (Nàng Rền)	0,14		0,14	LUC (0,06) CLN (0,04) DGD(0,04)	Phường 3	ấp Vĩnh Sứ	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.11	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây trên địa bàn thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	4,90		4,90	LUC (3,4) CLN (1,5)	Phường 3	ấp Vĩnh Tiền	Nghị quyết 153/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Công trình mới 2021	
2.6.12	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây trên địa bàn thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	4,70		4,70	LUC (3,3) CLN (1,4)	xã Mỹ Bình	Đường mới	Nghị quyết 153/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Công trình mới 2021	
2.6.13	Tuyến lộ Bình Hưng A	-				Xã Tân Long	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.6.14	Tuyến lộ Bình Hưng B	-				Xã Tân Long	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.6.15	Lộ B Cầu Xéo					Xã Tân Long	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.16	Đường tránh lộ Bình Hưng	0,75		0,75	CLN(0.55) LUC(0.2)	ấp Long Hòa xã Tân Long	ấp Long Hòa	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.17	Lộ ông Tào					Xã Tân Long	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.18	Lộ B Long Thành - Long An					Xã Tân Long	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.19	Lộ A Long An - 18					Xã Tân Long	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.20	Đường lên Lâm Trường Thạnh Trị QH	-				xã Long Bình.	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.6.21	Lộ chòm tre					xã Mỹ Quới	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.22	Lộ Mỹ Tường B					xã Mỹ Quới	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.23	Lộ Tư Lê - Tám Quế					xã Mỹ Quới	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.24	Lộ kênh Chiến Lũy					xã Vĩnh Quới	Hiện trạng đã có nền đường (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.25	Cầu Hai Vân - Trường học Vĩnh Hòa	0,05		0,05	CLN	xã Vĩnh Quới	ấp Vĩnh Hòa	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.26	Cầu Vĩnh Trung - Vĩnh Thanh	0,10		0,10	CLN	xã Vĩnh Quới	ấp Vĩnh Trung ấp Vĩnh Thanh	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.6.27	Cầu Bá út					xã Vĩnh Quới	Hiện trạng đã có nền cầu cũ (không thu hồi đất)	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.7	Đất công trình thủy lợi									
2.7.1	Kênh thủy lợi Tân Thành - Tân Chánh	0,56		0,56	LUC	Phường 2	Khóm Tân Thành - Tân Chánh	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.8	Đất công trình năng lượng									
2.8.1	Trạm biến áp 110 KV thị xã Ngã Năm	0,80		0,80	LUC	Phường 1	Tờ bản đồ số 64; Trộn thửa 18,19,20, 1 phần 29	Nghị quyết 153/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	KH năm 2021	
2.9	Đất chợ									
2.9.1	Chợ nổi Ngã Năm	1,59		1,59	NTD	Phường 1	Tờ bản đồ số 22; Trộn thửa 9	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2,10	Đất sinh hoạt cộng đồng									
2.10.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn Phường 1	0,39	0,29	0,10	CLN	Phường 1		Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Chánh A) sang đất DSH	0,09		0,09	DGD (0,09)	Khóm 03, Phường 2	Tờ bản đồ số 78; Trộn thửa 2	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Quới) sang đất DSH	0,03		0,03	DGD (0,03)	ấp Tân Thành Phường 2	Tờ bản đồ số 89; Trộn thửa 61	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Quới) sang đất DSH	0,07		0,07	DGD (0,07)	ấp Tân Phú Phường 2	Tờ bản đồ số 55; Trộn thửa 40	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Lập A) sang đất DSH	0,03		0,03	DGD (0,03)	ấp Tân Thành A Phường 2	Tờ bản đồ số 89; Trộn thửa 20	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng chuyển từ đất DGD (Trường TH Tân Lập A) sang đất DSH	0,11		0,11	DGD (0,11)	ấp Tân Quới A Phường 2	Tờ bản đồ số 100; Trộn thửa 3	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.7	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Vĩnh Bình	0,02		0,02	CLN (0,02)	Phường 3	Tờ bản đồ 3, thửa 651	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2018	
2.10.8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Hậu	0,03		0,03	CLN (0,03)	Phường 3	Tờ bản đồ 6; 1 phần thửa 319	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Sử	0,10		0,10	DGD (0,10)	Phường 3	Tờ bản đồ 5; phần thửa 908	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.10	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Vĩnh Tiền	0,04		0,04	DGD (0,04)	Phường 3	Tờ bản đồ 7; phần thửa 44	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.11	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Long Bình	0,28	0,06	0,22	CLN (0,22)	xã Long Bình.		Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Phước	0,22		0,22	DGD (0,22)	xã Long Bình.	Tờ bản đồ 3; phần thửa 172	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.13	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Tân Long	0,20		0,20	CLN (0,2)	Xã Tân Long	Trên địa bàn xã	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.14	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,36		0,36	DGD (0,36)	ấp Tân Chánh C xã Tân Long	Tờ bản đồ 1; phần thửa 519	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.15	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,20		0,20	DGD (0,2)	ấp Long Hòa xã Tân Long	Tờ bản đồ 5; phần thửa 236	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.10.16	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Vĩnh Quới	0,29	0,09	0,20	CLN (0,2)	xã Vĩnh Quới	Trên địa bàn xã	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.17	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Mỹ Quới	0,63	0,43	0,20	CLN (0,2)	Xã Mỹ Quới	Trên địa bàn xã	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.10.18	Nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã Mỹ Bình	0,26	0,06	0,20	CLN (0,2)	xã Mỹ Bình	Trên địa bàn xã	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2,11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2,12	Đất ở tại đô thị									
2.12.1	Trung tâm thương mại Phường 1	3,62	2,81	0,81	CLN(1.45) ODT(0.16)	Phường 1	Tờ bản đồ số 32: Một phần thửa số 263, 292. Trộn thửa 387-389	UBND thị xã	Công trình mới 2021	(Hiện trạng đã thu hồi 2,81)
2.12.2	Khu nhà ở thương mại và chợ Phường 2	2,40	2,40		TSC (1,24) CLN (1,16)	Phường 2	Tờ bản đồ số 105: Một phần thửa số 138,112	UBND thị xã	Công trình mới 2021	(Hiện trạng đã thu hồi)
2.12.3	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài	2,20		2,20	LUC (1,9) CLN (0,30)	Phường 1	(Cặp hai bên đường Nguyễn Văn Linh nối dài)	(bổ sung Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)	KH năm 2019	
2.12.4	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B); đổi sang đất công viên cây xanh đô thị 8,22 ha bổ sung thêm quy mô	8,22		8,22	LUC (8,0) CLN (0,22)	Phường 1	(Cặp hai bên đường Nguyễn Văn Linh nối dài đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B)	(bổ sung Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)	Công trình mới 2021	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12.5	Đường D1 - Cầu Đò Quốc lộ 61B (D14, N11 và Đường số 4 theo quy hoạch chung của thị xã)	9,20		9,20	LUC (8,0) CLN (1.2)	Phường 1	Tờ bản đồ số 69: Một phần thửa số 128,501,140,229,132,136,137,176,189,191,192,194,195,196,197,203,508,167,168,198,200, Tờ bản đồ số 69: Một phần thửa số 15,16,303,304	(bổ sung Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)	Công trình mới 2021	
2.12.6	Dự án xây dựng khu đô thị mới (Phát triển đô thị phường 1)	6,78		6,78	CLN	Phường 1	Khu đất cấp khu thương mại giai đoạn 2	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.12.7	Nhà ở thương mại và dịch vụ	1,15		1,15	SKC(1,15)	Phường 1	Tờ bản đồ số 28; Trộn thửa 32	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
2.12.8	Đất quy hoạch khu dân cư (phần còn lại khu hành chính)	0,25	0,25			Khóm 03 Phường 1	Khu đất đã thống kê đất ở không thực hiện thu hồi	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	Công trình mới 2021	
2.12.9	Khu đất giáp Huỳnh Thị Tư (Đường 3/2)	0,03	0,03			Khóm 01 Phường 1	Khu đất đã thống kê đất ở không thực hiện thu hồi	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	Công trình mới 2021	
2.12.10	Đất kênh thủy lợi (kế bà Châu Cẩm Kiên)	0,05		0,05	DTL	Khóm 01 Phường 1	BD 38, Thửa 3001	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	Công trình mới 2021	
2.12.11	Nhu cầu đất ở trên các tuyến đường tại Phường 1	1,00		1,00	LUC (0,5); CLN (0,5)	Phường 1	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.12.12	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	1,00		1,00	LUC (0,5); CLN (0,5)	Phường 2	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	KH năm 2019	
2.12.13	Quy hoạch chuyển 0,22 ha đất DRA tại trung tâm sang đất ODT	0,22		0,22	DRA (0,22)	Phường 2	Tờ bản đồ số 139: Thửa số 79	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2.12.14	Quy hoạch chuyển 2052.2 m2 đất DGD tại Trường TH Tân Quới (điểm Tân Thành) sang đất ODT	0,21		0,21	DGD (0,21)	Phường 2	Tờ bản đồ số 89: Thửa số 61	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	Công trình mới 2021	
2.12.15	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	1,00		1,00	LUC (0,5); CLN (0,5)	Phường 3	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	KH năm 2019	
2.12.16	Quy hoạch chuyển 934 m2 đất DGD tại Trường Tiểu học Vĩnh Sứ (điểm Khoen tạo) sang đất ODT	0,09		0,09	DGD	Phường 3	Thửa 98, tờ BĐ 5	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	Công trình mới 2021	
2,13	Đất ở tại nông thôn									
2.13.1	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	xã Long Bình.	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	KH năm 2021	
2.13.2	Khu nhà ở thương mại xã Tân Long (Khu nhà ở thương mại và chợ Tân Long)	1,70	0,50	1,20	LUC(0,5) CLN(0,7)	Xã Tân Long	Tờ BĐ số 6. Một phần thửa 60,140-148,134-138,130,132. Trộn thửa 131,133,610	Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	KH năm 2019	
2.13.3	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	Xã Tân Long	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	KH năm 2021	
2.13.4	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	xã Mỹ Bình	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	KH năm 2021	
2.13.5	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	Xã Mỹ Quới	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	KH năm 2021	
2.13.6	Khu đất chợ Mỹ Quới	0,03	0,03			Xã Mỹ Quới	Khu đất đã thống kê đất ở không thực hiện thu hồi	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	KH năm 2020	
2.13.7	Trường Tiểu học Mỹ Quới 2	0,05		0,05	DGD	xã Mỹ Quới	Thửa 541,542, tờ BĐ 9	CV 206/UBND-VP ngày 18/6/2020	KH năm 2020	
2.13.8	Quy hoạch đất ở trên các tuyến đường	0,50		0,50	CLN (0,25) LUC (0,25)	xã Vĩnh Quới	Đất ở nhỏ lẻ trên các tuyến đường	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
2,14	Đất bãi thải, xử lý chất thải									
2,15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng									
2.15.1	Mở rộng nghĩa địa ấp Vĩnh Phong	0,42	0,22	0,20	LUC	xã Vĩnh Quới	Mở rộng nghĩa địa tại ấp Vĩnh Phong	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3	DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG ĐẤT NÔNG NGHIỆP	726,68								
3,1	Đất nông nghiệp khác	692,68								
3.1.1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn phường 1	4,00		4,00	LUC	Phường 1	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư sang đất nông nghiệp khác	UBND thị xã	Công trình mới 2021	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Năm chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn phường 2	4,00		4,00	LUC(3,0); CLN(1,0)	Phường 2	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư sang đất nông nghiệp khác	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.1.3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	2,00		2,00	LUC(1,0); CLN(1,0)	Phường 3	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư sang đất nông nghiệp khác	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	KH năm 2019	
3.1.4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã (trang trại chăn nuôi tổng hợp)	1,80		1,80	LUC(0,3); CLN(1,5)	Xã Mỹ Quới	Đất trồng cây lâu năm nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư sang đất nông nghiệp khác	Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 (UBND thị xã)	KH năm 2019	
3.1.5	Thu hồi đất phục vụ Trại thực nghiệm chuyên giao khoa học kỹ thuật nông nghiệp thị xã	5,00		5,00	LUC(4,0); CLN(1,0)	Xã Vĩnh Quới	Xã Vĩnh Quới	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Công trình mới 2021	
3.1.6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	2,00		2,00	LUC(1,0); CLN(1,0)	xã Mỹ Bình	Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.1.7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	4,00		4,00	LUC(3,0); CLN(1,0)	xã Long Bình	Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.1.8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	7,00		7,00	LUC(5,5); CLN(1,5)	xã Tân Long	Đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.1.9	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	1,20		1,20	LUC	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Quới	Nghị quyết 153/NQ-HĐND, ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Công trình mới 2021	
3.2.0	Dự án SX Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện mặt trời	661,68		661,68	RSX(661,68)	xã Long Bình.	ấp Mỹ Hương, xã Long Bình	biên bản họp thẩm định 292/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 23/12/2019.	KH năm 2018	
3,2	Đất trồng cây lâu năm	19,00								
3.2.1	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	3,00		3,00	LUC	Phường 1	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	KH 2019	
3.2.2	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	3,00		3,00	LUC	Phường 2	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.2.3	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	2,00		2,00	LUC	Phường 3	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.2.4	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	2,00		2,00	LUC	xã Long Bình.	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	KH 2019	
3.2.5	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	1,00		1,00	LUC	xã Vĩnh Quới	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.2.6	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	2,00		2,00	LUC	Xã Tân Long	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	KH 2019	
3.2.7	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	3,00		3,00	LUC	xã Mỹ Bình	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.2.8	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang CLN)	3,00		3,00	LUC	xã Mỹ Quới	Đất chuyên trồng lúa nước nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất trồng cây lâu năm	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3,3	Đất trồng lúa	5,50				-		-	-	
3.3.1	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (CLN chuyển sang LUC)	2,00		2,00	CLN(2,0)	Phường 2	Đất trồng cây lâu năm nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	UBND thị xã	Công trình mới 2021	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm chuyển tiếp	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.3.2	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (CLN chuyển sang LUC)	1,00		1,00	CLN(1,0)	Xã Tân Long	Đất trồng cây lâu năm nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	UBND thị xã	KH 2019	
3.3.3	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (CLN chuyển sang LUC)	1,00		1,00	CLN(1,0)	Phường 3	Đất trồng cây lâu năm nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.3.4	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (CLN chuyển sang LUC)	1,00		1,00	CLN	xã Long Bình.	Đất trồng cây lâu năm nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.3.5	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (CLN chuyển sang LUC)	0,50		0,50	CLN	xã Vĩnh Quới	Đất trồng cây lâu năm nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3,4	Đất nuôi trồng thủy sản	8,00								
3.4.1	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC, CLN chuyển sang NTS)	2,00		2,00	LUC(1,0); CLN(1,0)	xã Mỹ Bình	Đất trồng LUC, CLN nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất chuyên nuôi trồng thủy sản	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.4.2	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC, CLN chuyển sang NTS)	4,50		4,50	LUC(3,5); CLN(1,0)	xã Mỹ Quới	Đất LUC, CLN nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất NTS	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3.4.3	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang NTS)	1,50		1,50	LUC	Phường 2	Đất LUC nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất NTS	UBND thị xã	Công trình mới 2021	
3,5	Đất trồng cây hàng năm khác	1,50								
3.5.1	Nội bộ đất nông nghiệp chuyển cho nhau (LUC chuyển sang HNK)	1,50		1,5	LUC	xã Mỹ Quới	Đất LUC, nhỏ lẻ trên các tuyến đường và trong các khu dân cư chuyển sang đất HNK theo dự án 3 cây 1 con của Sở Nông nghiệp	UBND thị xã	Công trình mới 2021	

